

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN LẤP VÒ - TỈNH ĐỒNG THÁP

Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN LẤP VÒ - TỈNH ĐỒNG THÁP



Ngày tháng năm 2025
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Ngày tháng năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	6
1. Mục đích, yêu cầu	7
2. Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7
3. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	8
4. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất.....	8
5. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất	9
Phần I.....	10
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	10
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
1.1. Căn cứ pháp lý	10
1.2. Các tài liệu, số liệu liên quan.....	10
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	11
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	11
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	17
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	23
2.4. Phân tích, đánh giá chung về các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất.....	31
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	33
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	33
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	39
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	55
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	55
4.2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án giai đoạn 2021-2024	61
4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	63
4.4. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	67

Phần II	69
DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	69
I. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	69
1.1. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	69
1.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai trên địa bàn huyện.....	70
II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	71
2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội	71
2.2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất đến năm 2040.....	73
Phần III.....	77
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	77
I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	77
1.1. Quan điểm sử dụng đất	77
1.2. Mục tiêu sử dụng đất.....	78
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	79
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	79
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	80
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	80
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	80
2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	80
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	127
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	127
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	127
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	128
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	128
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	129

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ129

IV. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030130

Phần IV 131

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 131

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU131

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT132

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....134

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC134

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... 137

I. KẾT LUẬN137

II. KIẾN NGHỊ137

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Lấp Vò	34
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Lấp Vò	47
Bảng 03: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024.....	50
Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.....	55
Bảng 05: Các công trình đã thực hiện giai đoạn 2021-2024	61
Bảng 06: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò	80
Bảng 07: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò	123
Bảng 08: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò	127
Bảng 09: Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò.....	131

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BĐKH:	Biến đổi khí hậu
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCNTT:	Cụm công nghiệp tập trung
CNLN:	Công nghiệp lâu năm
CNNH:	Công nghiệp ngắn hạn
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
DNTN:	Doanh nghiệp tư nhân
ĐT:	Đường tỉnh
DTTN:	Diện tích tự nhiên
ĐTXD:	Đầu tư xây dựng
GTSX:	Giá trị sản xuất
GTVT:	Giao thông vận tải
HĐND:	Hội đồng nhân dân
HTX:	Hợp tác xã
KHSDD:	Kế hoạch sử dụng đất
KT, XH:	Kinh tế, Xã hội
KTHT:	Kinh tế hạ tầng
MG, TH, THCS, THPT:	Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông
P.GD-ĐT:	Phòng Giáo dục và đào tạo
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ	Sử dụng đất
QL:	Quốc lộ
QLDA:	Quản lý dự án
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TN&MT:	Tài nguyên và Môi trường
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TT:	Thị trấn
UBND:	Ủy ban nhân dân

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2024, trong đó, từ Điều 60 đến Điều 77 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v;.. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và cấp huyện nói riêng.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học - kỹ thuật có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2020, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 158/QĐ-UBND-NĐ ngày

18/6/2022. Trên cơ sở của Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 thì việc lập dự án: **“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò”** là cần thiết và phải làm ngay.

1. Mục đích, yêu cầu

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các năm 2021-2024 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện giai đoạn 2021-2024 đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2021-2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

2. Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho toàn lãnh thổ

huyện Lấp Vò với diện tích 24.757,98 ha với hai nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Điều chỉnh quy hoạch được lập cho giai đoạn 2021-2030.

3. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê
- Phương pháp điều tra
- Phương pháp kế thừa
- Phương pháp phân tích
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO
- Phương pháp bản đồ và GIS
- Phương pháp dự báo
- Phương pháp tổng hợp
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu

4. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và ban, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2025-2026

5. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 04 phần chính sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu và định hướng sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch

Phần III: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần IV: Giải pháp và tổ chức thực hiện

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò: 05 bộ
- Bản đồ (tỷ lệ 1/25.000):
 - + Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 05 bộ
 - + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 158/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò;

1.2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 6394/STNMT-QLĐĐ ngày 30/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp v/v điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố;
- Quy hoạch các ngành của tỉnh liên quan trên địa bàn huyện như nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao, y tế...;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Lấp Vò lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lấp Vò đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2021-2024 huyện Lấp Vò;
- Quy hoạch chung xây dựng, điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) huyện Lấp Vò;
- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Lấp Vò từ 2021-2024;
- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường huyện Lấp Vò năm 2024;
- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Lấp Vò năm 2019;
- Kết quả thống kê đất đai huyện Lấp Vò các năm từ 2021-2023;
- Niên giám thống kê huyện Lấp Vò từ năm 2021-2023;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Lấp Vò nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Tháp. Vị trí địa lý có tọa độ từ 10°20'45" đến 10°21'51" vĩ độ Bắc, từ 105°29'56" đến 105°32'18" kinh độ Đông. Với tổng diện tích tự nhiên 24.757,98 ha, gồm 12 xã: Bình Thạnh Trung; Hội An Đông; Mỹ An Hưng A; Mỹ An Hưng B; Tân Mỹ; Tân Khánh Trung; Long Hưng A; Long Hưng B; Vĩnh Thạnh; Định Yên; Định An; Bình Thành và thị trấn Lấp Vò, huyện lỵ đặt tại thị trấn Lấp Vò, và có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp thành phố Sa Đéc và huyện Lai Vung
- Phía Tây giáp tỉnh An Giang

- Phía Nam giáp huyện Lai Vung và thành phố Cần Thơ
- Phía Bắc giáp thành phố Cao Lãnh và huyện Cao Lãnh

Về giao thông đường bộ, có các tuyến huyết mạch chạy qua địa bàn như Quốc lộ 80, 54, N2B; kết hợp với các đường tỉnh như ĐT.848; ĐT.849; ĐT.852; ĐT.852B, tạo nên hệ thống giao thông bộ liên vùng giữa huyện và các địa phương khác. Về giao thông đường thủy có sông Hậu, sông Tiền trải dài trên địa phận, và hệ thống kênh, rạch chằng chịt nên tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế giữa huyện với các vùng lân cận, trong nước và quốc tế. Do đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2.1.1.2. Địa hình

Nhìn chung, huyện có địa hình tương đối bằng phẳng với cao độ trung bình từ 0,8-1,0m so với mực nước biển; cao ở ven sông Tiền và sông Hậu có nơi cao nhất là 2,0 m, trũng lòng máng ở giữa và có nơi thấp nhất là 0,7 m, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và giao thông đường thủy. Tuy nhiên, cũng gây rất nhiều khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân.

2.1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27,85°C, tháng 4 có nhiệt độ cao nhất khoảng 29,94°C, tháng 12 có nhiệt độ thấp nhất khoảng 25,80°C.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 225,7 giờ/năm.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau; lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 138,7 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm hơn 90% tổng lượng mưa).

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, độ ẩm trung bình cả năm khoảng 81,1%, thấp nhất khoảng 77,5%, cao nhất khoảng 84,9%.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng. Ngoài ra, khoảng từ tháng 2 đến tháng 4 còn có gió chướng, trong mùa mưa còn xuất hiện các cơn lốc xoáy bất ngờ, gây ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản.

2.1.1.4. Thủy văn

Chịu ảnh hưởng chính của chế độ thủy văn thượng nguồn (*sông Mê Kông*), chế độ triều biển Đông, và chế độ nội đồng. Do đó, đã hình thành nên các đặc điểm khác biệt nhau của chế độ thủy văn sông Tiền - Hậu và chế độ thủy văn của các kênh rạch nội đồng trên địa bàn, với 2 mùa rõ rệt: mùa lũ trùng với mùa mưa và mùa kiệt trùng với mùa khô, cụ thể:

- **Chế độ thủy văn sông Tiền, sông Hậu:** với mùa kiệt nối tiếp sau mùa lũ, từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau. Vào mùa kiệt, ngoài các yếu tố thủy triều còn phụ thuộc vào diễn biến lưu lượng từ thượng nguồn sông Mê Kông đổ về. Bắt đầu từ tháng 1, nguồn nước đưa về các sông giảm dần và thấp hơn mặt ruộng. Thời kỳ kiệt nhất hàng năm từ trung tuần tháng 4, 5; đây cũng là thời kỳ mà sự xâm nhập của chế độ triều biển Đông trên sông Tiền và sông Hậu mạnh nhất. Đầu tháng 6, tuy ở thượng nguồn có mưa nhưng lưu lượng ở sông Tiền, sông Hậu vào cuối tháng 6 mới rõ nét. Lưu lượng nhỏ nhất trên sông Tiền tại Mỹ Thuận từ 800 - 900 m³/s, trên sông Hậu tại Cần Thơ 700 - 800 m³/s; và mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11 hàng năm, vào loại sớm nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Lũ trên sông Tiền, sông Hậu hình thành do mưa ở thượng nguồn và mưa khu vực gây ra. So với thượng nguồn, lũ ở đây thường đến muộn và kết thúc trễ hơn 1 tháng. Lưu lượng lớn nhất trên sông Tiền tại Mỹ Thuận

khoảng 16.000 - 18.000 m³/s, trên sông Hậu tại Cần Thơ khoảng 21.000 m³/s. Cường suất lũ nhỏ, thường 5 - 10 cm/ngày, tuy nhiên do thời gian kéo dài nên tổng lượng lũ khá lớn khoảng 7 tỷ m³.

- **Chế độ thủy văn của các kênh rạch nội đồng:** với mùa kiệt mực nước trên sông Tiền luôn cao hơn trên sông Hậu nên xu thế chuyển nước trong các kênh rạch là từ sông Tiền sang sông Hậu. Tuy nhiên từ kênh Lấp Vò trở xuống, xu thế này không rõ ràng và thường tạo nên các giáp nước. Dòng chảy từ sông Tiền, sông Hậu theo các kênh rạch vào sâu trong nội đồng khi triều lên và rút khi triều xuống; mùa lũ, đến tháng 8, khi mực nước tại Tân Châu đạt 3-5m, lưu lượng vào các kênh tăng nhanh, dòng chảy lũ trong kênh thời kỳ đầu tập trung trong dòng dẫn, sau đó vượt qua bờ bao tràn đồng, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nên gây thiệt hại lớn.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 03 loại đất chính là: đất phù sa, đất phèn và đất nhân tác. Trong đó:

- **Đất phù sa:** diện tích khoảng 19.002,69 ha, chiếm 76,75% diện tích tự nhiên (DTTN), bao gồm các loại như đất phù sa được bồi hàng năm, đất phù sa chưa phân dị, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, đất phù sa đóm rỉ gley, đất phù sa trên nền phèn tiềm tàng. Thành phần cơ giới nặng (trên 60% là hạt sét), chất hữu cơ khá cao, giàu đạm tổng số (0,25-0,30%), hàm lượng kali khá cao nhưng nghèo lân tổng số. Thích hợp cho việc sản xuất lúa nước 2-3 vụ, cây ăn trái và cây công nghiệp lâu năm.

- **Đất phèn:** diện tích khoảng 844,77 ha, chiếm 3,41% DTTN, bao gồm các loại như đất phèn hoạt động/nền phèn tiềm tàng, có tầng J xuất hiện nông (Sj1); đất phèn tiềm tàng/nền phèn tiềm tàng có tầng J xuất hiện sâu (Sj2), thích hợp cho trồng các loại cây ngắn ngày và có tính chịu phèn.

- **Nhóm đất nhân tác:** diện tích khoảng 3.013,53 ha, chiếm 12,17% DTTN, bao gồm các loại như đất thổ cư, một số loại đất chuyên dùng khác,... được phân bố đều trên địa bàn huyện, tập trung dọc theo các trục lộ giao thông, khu dân cư tập trung và tuyến sông, kênh, rạch. Thích hợp cho việc xây dựng

các công trình.

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.896,99 ha, chiếm 7,66% DTTN, phân đều trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên đất của huyện có khả năng đáp ứng tốt cho nhu cầu của các mục đích chuyên dùng, cũng như canh tác nông nghiệp - thủy sản. Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế trong quá trình khai thác sử dụng đất, nhất là đối với nhóm đất phèn, vì gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào được cung cấp trực tiếp chủ yếu từ hệ thống các sông như: sông Tiền, sông Hậu, sông Lấp Vò,... cùng với hệ thống các kênh, rạch và nước mưa tại chỗ. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, lượng nước phân bố không đều trong năm, vào mùa khô mực nước thấp nên hầu hết diện tích canh tác phải bơm tưới, mùa mưa gây ngập úng cục bộ nên đã gây khó khăn cho hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân.

- **Nước dưới đất:** trên địa bàn được phân bố khá rộng, có 4 tầng chính là Holoxen, Pleistoxen, Plioxen và Mioxen. Trong đó, nước ở tầng Pleistoxen có trữ lượng cao nhất, chất lượng đáp ứng được tiêu chuẩn nước vệ sinh, nằm chủ yếu ở độ sâu vừa phải (90-120m), phù hợp với khả năng khai thác hiện nay; tầng Plioxen có chất lượng không tốt nằm ở độ sâu từ 190-230m và tầng Mioxen chứa nước khoáng nằm ở độ sâu từ 309-340m. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai, nhưng một số nơi bị nhiễm phèn, và chủ yếu phục vụ cho mục đích tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt của nhân dân. Do đó, trên địa bàn việc khai thác nước dưới đất rất thuận lợi. Tuy nhiên, hiện nay việc khai thác chủ yếu là tự phát nên dễ dẫn đến tình trạng suy giảm lưu lượng khai thác tại các giếng khoan, tầng độ hạ thấp mực nước và nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

2.1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

- **Cát sông:** có tổng trữ lượng lớn trên 72 triệu m³, với 02 thân cát (C8, C9) trong lòng sông Tiền và 1 thân cát (C12) trong lòng sông Hậu, đặc điểm hình thái thân cát có dạng kéo dài theo lòng sông, có nơi tạo nên cồn cát ngầm, và hầu hết

các thân cát đều ngập sâu trong nước có nơi tích tụ tạo cồn giữa sông. Hiện đã có quy hoạch khai thác với khối lượng khai thác bình quân 3-4 triệu m³/năm.

- **Sét gạch ngói:** có trữ lượng lớn trên 24 triệu m³ với các thân sét S22 và S23, là loại sét trầm tích đồng bằng châu thổ, tuổi trầm tích trẻ từ Pleistocen muộn đến Holocen, mức độ gắn kết trung bình.

2.1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện, hiện có các dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Hoa, Khơmer,... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài... Cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng về phong tục tập quán sinh hoạt, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên một vùng đất đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa. Những nét đẹp truyền thống về văn hóa vẫn còn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian,... Và trên địa bàn còn các di tích lịch sử văn hóa đang được giữ gìn như nghề Dệt Chiếu truyền thống xã Định Yên, Định An (di sản văn hóa phi vật thể), đình Định Yên; đình Tân An Trung, đình Tòng Sơn và đền thờ Phật Tây An, khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, di tích vụ thảm sát nhân dân ở rạch Cái Dứa...

Nhân dân Lấp Vò giàu lòng yêu nước, có truyền thống lịch sử rất đáng tự hào, đặc biệt là trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, địa bàn Lấp Vò là mảnh đất kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, là căn cứ địa vững chắc cho phong trào cách mạng của tỉnh Đồng Tháp, góp phần cùng với cả nước đánh thắng giặc ngoại xâm, giành lại độc lập, thống nhất đất nước.

Với truyền thống về nhân văn như trên, là tiền đề để Lấp Vò tranh thủ mọi thời cơ, phát huy những lợi thế, vượt qua mọi khó khăn thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa huyện trở nên giàu mạnh.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

2.1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2020, kết quả quan trắc trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm có xu hướng tăng cao hơn năm trước. Nguyên nhân chính là do các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa,....

2.1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** hiện nay đã xuất hiện ô nhiễm ở một số kênh, rạch trên địa bàn, nhất là các kênh, rạch khu vực đông dân cư và các điểm chợ. Trong đó, các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu là nước thải từ nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt của người dân; phân bón và thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp hòa tan vào nguồn nước mặt và lan truyền trên diện rộng...v.v.

- **Nước dưới đất:** nguồn nước trên địa bàn đã có hiện tượng ô nhiễm. Trong đó, nguyên nhân chính là do nước bị nhiễm hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; hoặc do khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp đã gây ô nhiễm làm giảm chất lượng nguồn nước.

2.1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng, nên chưa gây tác hại đối với đời sống của người dân trong vùng.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp - thủy sản

Lãnh đạo thực hiện lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đạt kết quả tốt, đặc biệt vào dịp tết Nguyên đán và vụ Đông Xuân năm 2024 năng suất, sản lượng cùng giá bán lúa, một số loại hoa màu và cây ăn trái tăng cao, lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện tăng trưởng mạnh:

- Ngành trồng trọt:

+ Vụ Đông Xuân 2023-2024: Xứng giống 11.353,3 ha/11.032 ha, vượt 2,6% kế hoạch. Lúa chất lượng cao chiếm 63,3%. Năng suất 7,1 tấn/ha, sản

lượng 80.524,3 tấn.

+ Vụ Hè Thu 2024: xuống giống 10.667,8 ha/10.396 ha, vượt 2,6% kế hoạch. Lúa chất lượng cao chiếm 72,9%.

+ Lúa Thu Đông 2024: xuống giống 8.139,5 ha/7.794 ha, vượt 4,4% kế hoạch. Lúa chất lượng cao chiếm 78%.

+ Hoa màu: xuống giống 5.462,4 ha/5.237,9 ha. Gồm các loại phổ biến như: Khoai môn 1.294,2 ha, bắp ăn tươi 860 ha, bắp non 683 ha, dưa hấu 290,7 ha, dưa leo 285,6 ha, kiệu 71 ha, sen 75 ha, ớt 226,7 ha, mè 103 ha, ấu 95,5 ha, nấm rơm 35,5 ha, ớt 226,7 ha,...

+ Cây ăn trái: Diện tích trồng cây ăn trái là 3.623,44 ha. Trong đó: xoài 1.319,8 ha, mít 513,7 ha, nhãn 493,1 ha, quýt 315,5 ha, cam 301,5 ha, sầu riêng 161 ha, bưởi 70,7 ha, chanh 61 ha, dứa 28 ha, ổi 10,3 ha, thanh long 7,2 ha, cây ăn trái khác 341,6 ha.

- **Ngành chăn nuôi:** Tổng đàn gia súc là 489.726 con. Bao gồm: 146.125 con gà, 342.905 con vịt, 696 con vịt xiêm.

- **Ngành thủy sản:** Diện tích thả nuôi 68,2 ha, gồm: Cá tra 29,2 ha; cá lóc 3,5 ha; cá rô 4,3 ha; cá trê 1,5 ha; tôm càng xanh 15,7 ha; tôm khác 7,0 ha và thủy sản còn lại 7,0 ha.

2.2.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - Xây dựng

Ngày 23/01/2025 UBND tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Quyết định số 73/QĐ-UBND-HC về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 16/QĐ-UBND.HC ngày 07/01/2013 của UBND Tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Định An, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Qua đó đã tạo điều kiện cho nhà đầu tư (tập đoàn Long Thuận) triển khai thực hiện dự án. Hoạt động của các doanh nghiệp ở 03 Cụm công nghiệp (CCN Vàm Cống 18,66 ha, CCN Định An 49,9 ha, CCN Bắc Sông Xáng 15,38 ha) tiếp tục được duy trì mở rộng.

2.2.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Trên địa bàn huyện có 18 chợ gồm 06 chợ hạng 2 và 12 chợ hạng 3 (trong đó có 02 chợ tư nhân); 05 cửa hàng Bách Hóa Xanh, 05 siêu thị Điện máy xanh

và một số cửa hàng tiện ích hoạt động nhộn nhịp, hàng hoá phong phú đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tiếp tục rà soát, hướng dẫn các điểm du lịch tiềm năng trên địa bàn huyện, hỗ trợ hoàn chỉnh thêm điểm du lịch mới, Như Ba Farmstay xã Long Hưng B,... Các điểm di tích, làng nghề truyền thống, các điểm du lịch cộng đồng tiếp đón khoảng 135.800 lượt khách; doanh thu đạt 11,324 tỷ đồng.

Năm 2024, có 74 doanh nghiệp thành lập mới, nâng tổng số toàn huyện có 435 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh với hơn 7.820 lao động, có 4.571 hộ kinh doanh cá thể, tăng 351 hộ so với cùng kỳ; có 37 mô hình khởi nghiệp được Tỉnh thẩm định đạt, nâng tổng số mô hình khởi nghiệp mới trên địa bàn huyện 213 mô hình; tiếp tục kết nối, hỗ trợ các chủ thể sản xuất kinh doanh quảng bá, giới thiệu sản phẩm tại các sự kiện, lễ hội trong và ngoài Tỉnh.

Thu hút đầu tư tư nhân: Sở Kế hoạch đầu tư đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 01 dự án Siêu thị mini Go! Lấp Vò, đã đưa vào hoạt động.

2.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2023, dân số trung bình của huyện là 180.695 người, trong đó khu vực thành thị 10.466 người, chiếm 5,79%; khu vực nông thôn 170.229 người, chiếm 94,21%, mật độ dân số bình quân là 730 người/km², cao nhất là thị trấn Lấp Vò (2.315 người/km²), thấp nhất là xã Vĩnh Thạnh (545 người/km²).

Công tác đào tạo nghề, tạo việc làm, đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng: Năm 2024, có 237/233 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, có 96 lao động đang học định hướng, chờ hoàn tất thủ tục để xuất cảnh. Giới thiệu được 5.289 lao động; tổ chức mở 17 lớp dạy nghề lao động nông thôn có 488 học viên.

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.3.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ;** trên địa bàn huyện khá phát triển. Cụ thể, có các tuyến quan trọng như:

+ **Quốc lộ:** có 03 tuyến với tổng chiều dài 46,4km bao gồm (QL. 80 dài 9,8km, QL.54 dài 19km, đường N2B dài 17,6km).

+ **Đường tỉnh:** có 04 tuyến gồm ĐT.848, ĐT.849, ĐT.852 và ĐT.852B đoạn qua địa bàn có tổng chiều dài khoảng 50,65km (ĐT.848 dài 22km, mặt đường hiện trạng đoạn từ ranh Lấp Vò Se Đéc đến Giao ĐT.849 mặt 9m, đoạn từ Giao ĐT.849 đến cầu Cái Tàu Thượng mặt 5,5m; ĐT.849 dài 11km mặt đường hiện trạng 6m; ĐT.852 dài 6,15km mặt đường hiện trạng 6m; ĐT.852B dài 11,5km mặt đường hiện trạng 11-14m).

+ **Đường huyện:** có 08 tuyến với tổng chiều dài khoảng 46,19km.

+ **Đường xã:** có tổng chiều dài trên 225 km, tỷ lệ nhựa, cứng hóa trên 75%.

+ **Đường giao thông nội đồng:** có tổng chiều dài khoảng 356 km, hầu hết là nền đất rải cát, đá nên chất lượng chưa cao.

- **Giao thông đường thủy:** huyện có hệ thống giao thông thủy thuận lợi với các tuyến chính như sông Hậu, sông Tiền,... kết hợp với nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ khác được phân bố tương đối đều trên địa bàn nên tạo thành hệ thống giao thông đường thủy dày đặc, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

2.2.3.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn gồm kênh trục chính, các kênh cấp I, II, III được nạo vét định kỳ hàng năm, kè đắp các đoạn sạt lở do mưa lũ hoặc do tàu thuyền đi lại đảm bảo thông dòng, thông luồng. Cụ thể:

- Kênh trục chính: có 01 tuyến với chiều dài khoảng 30km, bề rộng từ 15-20m.

- Hệ thống kênh cấp I: có 13 tuyến với tổng chiều dài 91,67km, bề rộng từ 8-12m.

- Hệ thống kênh cấp II: có 21 tuyến với tổng chiều dài 95,12km, bề rộng từ 6-8m.

- Hệ thống kênh cấp III: có tổng chiều dài trên 300km.

2.2.3.3. Giáo dục - đào tạo

Trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện đã đạt được những thành tích nổi bật. Mạng lưới trường lớp đã được phủ kín ở các xã, thị

trần, cơ sở vật chất trường lớp đã được quan tâm đầu tư ngày càng khang trang. Toàn ngành đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; chất lượng giảng dạy và học tập được nâng lên rõ rệt. Công tác xã hội hóa đã huy động được các nguồn lực chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Năm 2024, hiện trạng các trường, lớp giáo viên và học sinh như sau:

- **Mầm non, mẫu giáo:** có 15 trường, với 185 lớp, 391 giáo viên với 6.180 học sinh theo học, trung bình 33 học sinh/lớp và 15 học sinh/giáo viên.

- **Tiểu học:** có 22 trường, 449 lớp, 640 giáo viên với 13.460 học sinh, trung bình 29 học sinh/lớp và 21 học sinh/giáo viên.

- **Trung học cơ sở:** có 12 trường, 266 lớp, 510 giáo viên với 10.215 học sinh, trung bình 38 học sinh/lớp và 20 học sinh/giáo viên.

- **Trung học phổ thông:** có 4 trường, 63 lớp, 144 giáo viên với 2.303 học sinh, trung bình 37 học sinh/lớp và 16 học sinh/giáo viên.

2.2.3.4. Y tế

Đến nay, huyện có 13/13 Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, Trung tâm Y tế huyện được đầu tư nâng cấp với nhiều thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2024 đạt 92/95%. Ngoài ra, còn có các cơ sở hành nghề y tư nhân được cấp phép hoạt động trên địa bàn. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, kiểm soát và phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên người (dịch bệnh Covid-19, bệnh sốt xuất huyết, bệnh tay - chân - miệng). Công tác An toàn vệ sinh thực phẩm luôn được Huyện tập trung quan tâm.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Hiện có 76 bác sĩ; 10 dược sĩ và 22 dược sĩ cao đẳng, trung cấp; 75 y sĩ, 69 điều dưỡng và 53 hộ sinh, kỹ thuật viên Y. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 4 bác sĩ/vạn dân.

2.2.3.5. Văn hóa, thể dục thể thao và thông tin truyền thông

Những năm qua, song song với việc tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa, huyện còn tập trung vào việc nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, xây dựng và đẩy mạnh các phong trào văn hóa. Có 06 Trung tâm Văn hoá - Học tập cộng đồng cấp xã được đầu tư xây dựng gồm: xã Định Yên, Bình Thành, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Tân Khánh Trung và Mỹ An Hưng B; các xã còn lại đang đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới; Hàng năm, huyện có trên 90% hộ gia đình, 95% khóm, ấp, xã, thị trấn, đơn vị đạt chuẩn văn hoá.

Về cơ sở vật chất, có trung tâm văn hóa - thể thao huyện với diện tích 2,55 ha; 01 đài truyền thanh; 13/13 xã, thị trấn đều có hệ thống truyền thanh phủ kín; 07/13 xã, thị trấn có sân vận động, 14 sân bóng đá mini, 61 sân bóng chuyền, 42 sân cầu lông, 03 sân quần vợt... Do đó, đã phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước.

Giai đoạn 2021-2024, đã được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hoá, gắn liền với phát triển đa dịch vụ và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đổi mới tổ chức quản lý phù hợp với mạng lưới thông tin quốc tế, nhất là trong thời đại ngày nay - thời đại thông tin. Nhìn chung, bưu chính viễn thông trên địa bàn đã phát triển với khá cao, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng của huyện.

2.2.3.6. Năng lượng

Hiện nay, nguồn điện cung cấp cho huyện bởi trạm biến áp Thanh Hưng có công suất 110/22 KV-40MVA+25MVA. Tỷ lệ hộ sử dụng điện quốc gia đạt 99,79% tổng số hộ. Trong giai đoạn qua, mạng lưới trung thế, hạ thế trên địa bàn đã được cải tạo, nâng cấp thường xuyên. Tuy nhiên, phần lớn là lưới điện 1 pha nên khó đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong tương lai, đặc biệt là nguồn điện phục vụ cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2.2.3.7. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song

song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Ban chỉ huy quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện các đối tượng luôn được đổi mới về phương pháp và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trong huyện được giữ ổn định, không có điểm nóng về an ninh trật tự, qua đó đã tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Công tác phòng chống các loại tội phạm được thực hiện thường xuyên và thu được những thành tích đáng kể. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được duy trì và phát huy hiệu quả. Công tác tuần tra xử lý vi phạm an toàn giao thông được thực hiện thường xuyên đã mang lại hiệu quả rõ rệt, số vụ vi phạm, số người chết do tai nạn giao thông hàng năm đều giảm, ý thức chấp hành pháp luật giao thông của nhân dân ngày càng được nâng cao.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Một số nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu

2.3.1.1. Hiệu ứng nhà kính

Hiệu ứng nhà kính xảy ra khi các tia bức xạ từ mặt trời chiếu xuống trái đất mà không bị phản xạ ngược lại vào vũ trụ. Đây là nguyên nhân quan trọng nhất tạo ra sự biến đổi khí hậu toàn cầu, và là hậu quả tất yếu của việc sử dụng nguồn tài nguyên hóa thạch quá mức, phá rừng tràn lan và sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp nặng. Nói cách khác, nguyên nhân sâu xa của biến đổi khí hậu là do các hoạt động của con người gây ra. Theo các nghiên cứu gần đây về sự biến thiên lượng CO₂, cho thấy lượng CO₂ hiện nay đã tăng trên 35% so với thời kỳ tiền công nghiệp (lượng CO₂ thời kỳ tiền công nghiệp là 280 ppm đến năm 2005 đạt 379 ppm). Đặc biệt, các chất khí Chloro Fluoro Cacbon (CFCs) vừa là chất gây hiệu ứng nhà kính mạnh, vừa là chất hủy diệt tầng ozon mới có mặt trong khí quyển do con người tạo ra trong công nghiệp điện lạnh và

hóa mỹ phẩm. Theo báo cáo của Ban Liên Chính Phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) năm 2007 thì nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng khoảng 0,74% trong thời kỳ 1906 - 2005 và tốc độ tăng nhiệt độ trong 50 năm gần đây tăng gấp đôi so với 50 năm trước đó. Trong đó, những biểu hiện của biến đổi khí hậu do hiệu ứng nhà kính như:

- Tăng nhiệt độ trái đất và đại dương.
- Góp phần làm gia tăng tan băng ở Bắc cực và Nam cực dẫn đến hiện tượng mực nước biển dâng.
- Khí hậu của trái đất sẽ bị biến đổi sâu sắc, các đới khí hậu có xu hướng thay đổi.

2.3.1.2. Chặt phá rừng

Rừng, ngoài khả năng cung cấp một lượng gỗ lớn cho nhu cầu sử dụng của con người, còn được ví như lá phổi xanh của trái đất, thông qua quá trình quang hợp rừng thu khí CO₂ và nhả khí O₂ góp phần cân bằng lượng CO₂ từ công nghiệp vào khí quyển, cân bằng nhiệt độ, giữ độ ẩm cho đất. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng trên thế giới đang sụt giảm nghiêm trọng do nạn chặt phá rừng nên gây suy thoái môi trường trên toàn cầu. Theo ước tính, tốc độ phá rừng nhiệt đới hàng năm trong giai đoạn 1981-1990 là 0,8% hay 15,4 triệu hecta/năm, trong đó châu Á có tỷ lệ mất rừng cao nhất (chiếm 1,2%). Riêng đối với Việt Nam, tình trạng chặt phá rừng trong vòng nửa thế kỷ từ 1943 đến 1993 có khoảng 5 triệu hecta rừng tự nhiên bị chặt phá, trung bình khoảng 100.000 hecta/năm. Việc con người khai thác, tàn phá tài nguyên rừng ngày càng nhiều là một trong những nguyên nhân gây nên hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như bão, gió lốc xảy ra với mức độ và mật độ ngày càng cao, mưa xuất hiện sớm và cường độ ngày càng nhiều, hạn hán, mùa khô kéo dài... Những hiện tượng này được xem là những biểu hiện cụ thể của biến đổi khí hậu.

2.3.1.3. Khai thác tài nguyên

Việc khai thác tài nguyên, nhất là các tài nguyên hóa thạch, cụ thể là dầu mỏ và than đá đã có những ảnh hưởng đến môi trường mạnh mẽ và là một trong những nguyên nhân chính gây nên hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Theo ước tính sản xuất năng lượng sử dụng nguyên liệu hóa thạch thải ra khoảng 21,3 tỉ tấn CO₂ hàng năm, trong khi đó các quá trình tự nhiên có thể hấp thu một nửa lượng khí thải trên. Do đó, khí quyển trái đất sẽ tăng thêm 10,65 tỉ tấn CO₂ hàng năm từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Đây là thách thức không nhỏ đối với khí quyển toàn cầu. Mặt khác, trong công cuộc cách mạng công nghiệp việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi càng lớn, mức độ khai càng cao nhằm phục vụ sự phát triển và đòi hỏi ngày càng cao của con người. Chính việc khai thác nguồn tài nguyên một cách quá mức này đã gây ra những tác động không nhỏ đến môi trường. Lượng chất thải, khí thải, tác động đến lớp vỏ trái đất đã gây ra những thảm họa thiên tai do thiên nhiên tạo ra ngày càng nhiều và có mức độ nghiêm trọng ngày càng cao.

2.3.2. Các kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam (Bộ Tài Nguyên và Môi trường - năm 2020). Cụ thể được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ:** *Theo kịch bản RCP4.5*, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc phổ biến từ $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam phổ biến từ $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó, ở phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam tăng phổ biến dưới $1,8^{\circ}\text{C}$, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo. *Theo kịch bản RCP8.5*, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó, khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$.

- **Lượng mưa:** *Theo kịch bản RCP4.5*, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến $10 \div 15\%$ vào giữa thế kỷ. *Theo kịch bản RCP8.5*, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ $10 \div 15\%$ trên hầu hết cả nước; ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ $20 \div 30\%$. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5% . Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi cả nước,

mức tăng phổ biến từ $10 \div 25\%$; một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

- **Một số hiện tượng khí hậu cực đoan:** **Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới** có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. **Gió mùa mùa hè** có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. **Số ngày rét đậm, rét hại** ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều giảm. **Số ngày nắng nóng** vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ $15 \div 30$ ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ $40 \div 60$ ngày. **Hạn hán** đến cuối thế kỷ 21, số tháng hạn trong mùa khô có xu thế tăng trên đa phần diện tích của Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, một phần diện tích đồng bằng Bắc Bộ và Nam Trung Bộ, số tháng hạn có xu thế giảm trên đa phần diện tích Bắc Bộ và Trung Trung Bộ.

- **Mực nước biển dâng:** đến cuối thế kỷ 21, **Theo kịch bản RCP2.6**, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 46 cm ($28 \text{ cm} \div 70 \text{ cm}$), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 49 cm ($30 \text{ cm} \div 71 \text{ cm}$). Trung bình toàn dải ven biển là 44 cm ($27 \text{ cm} \div 66 \text{ cm}$). **Theo kịch bản RCP4.5**, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 55 cm ($34 \text{ cm} \div 81 \text{ cm}$), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 57 cm ($33 \text{ cm} \div 83 \text{ cm}$). Trung bình toàn dải ven biển là 53 cm ($32 \text{ cm} \div 76 \text{ cm}$). **Theo kịch bản RCP8.5**, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 77 cm ($51 \text{ cm} \div 106 \text{ cm}$), cao nhất ở khu vực quần đảo Hoàng Sa là 78 cm ($52 \text{ cm} \div 107 \text{ cm}$). Trung bình toàn dải ven biển là 73 cm ($49 \text{ cm} \div 103 \text{ cm}$). Mực nước biển dâng trung bình khu vực ven biển các tỉnh phía Nam có xu thế cao hơn so với khu vực phía Bắc.

- **Nguy cơ ngập do nước biển dâng:** Nếu mực nước biển dâng 100 cm và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 13,2% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,53% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,15% diện tích TP. Hồ Chí Minh, 47,29% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập. Cụm đảo Vân Đồn, Côn Đảo và Phú Quốc có nguy cơ ngập cao. Nguy cơ ngập đối với quần đảo Trường Sa là không lớn. Quần đảo Hoàng Sa có nguy cơ ngập lớn hơn, nhất là đối với các đảo thuộc nhóm Lưỡi Liềm và

đảo Tri Tôn.

2.3.3. Các tác động của biến đổi khí hậu

Sự biến đổi khí hậu sẽ tạo ra các yếu tố như hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước,... nên có nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, cụ thể một số tác động đến các ngành, đối tượng chính như sau:

- **Tác động đến môi trường tự nhiên:** nếu xâm nhập mặn xảy ra sẽ làm thay đổi các hệ thủy sinh, tính chất và mục đích sử dụng của nguồn nước, làm giảm trữ lượng và chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, môi trường đất làm cho tình trạng thiếu nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt trở nên nghiêm trọng hơn.

- **Tác động đến ngành nông, lâm nghiệp:** là một trong những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu (BĐKH), cụ thể: giảm quỹ đất sử dụng cho nông, lâm nghiệp; điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu, sinh trưởng và phát triển của các loại giống, cây trồng, vật nuôi; làm thay đổi môi trường đất kéo theo thay đổi hệ sinh thái, tình hình dịch bệnh gia tăng; khó khăn cho việc cấp, thoát nước; thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến nông, lâm nghiệp, gây nhiều thiệt hại....

- **Tác động đến ngành quản lý tài nguyên và môi trường:** những thay đổi bất thường về điều kiện khí hậu, xâm nhập mặn sẽ gây ra nhiều khó khăn cho công tác quy hoạch sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất, nước. Mực nước biển dâng cao gây ra chế độ ngập mặn và ngập lũ kéo dài, do đó sẽ gây khó khăn cho việc cấp thoát nước, xử lý nước thải và chôn lấp rác thải an toàn, nhất là dân cư trong các vùng trũng thấp.

2.3.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Giai đoạn 2011- 2020, theo ghi nhận của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp (Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020), những tác động bởi sự biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ, số giờ nắng:** giai đoạn 2010 - 2014, nhiệt độ trung bình năm (TBN) tăng lên 0,1°C; giai đoạn 2016 - 2019, nhiệt độ trung bình tháng tăng 0,05°C, số giờ nắng trung bình tháng tăng 4,6 giờ.

- **Lượng mưa:** xu thế biến đổi của lượng mưa TBN trong 5 năm (2010 - 2014) không rõ rệt, có giai đoạn tăng lên và có giai đoạn giảm xuống. Năm 2010 lượng mưa cao nhất 1822,2 mm, năm 2012 lượng mưa thấp nhất 1218,9 mm. Do ảnh hưởng của hiện tượng ENSO, mùa mưa bắt đầu muộn hơn trong các năm El Nino và sớm hơn trong các năm La Nina. Giai đoạn 2016-2019, lượng mưa trung bình tháng giảm 51,1mm.

- **Độ ẩm:** giai đoạn 2013-2014, biến động đáng kể (năm 2013, độ ẩm thấp nhất 82%, năm 2014 độ ẩm cao nhất 84%). Giai đoạn 2016-2019, độ ẩm trung bình tháng giảm 1,6%.

- **Bão, áp thấp nhiệt đới:** số lần bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng ngày càng nhiều hơn và mạnh hơn. Giai đoạn 2016-2019, trên biển Đông đã xuất hiện 43 cơn bão và 23 đợt áp thấp nhiệt đới (ATNĐ). Bão và ATNĐ tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn tỉnh nhưng đã gián tiếp gây ra mưa vừa với trên 115 trận mưa to kèm theo gió mạnh, sấm sét.

- **Dông lốc, gió mạnh, sấm sét:** xảy ra thường xuyên hơn. Mỗi năm, dông xuất hiện ở vùng trung tâm Đồng Tháp Mười (bên cạnh lượng mưa lớn, mưa trong dông cũng có lượng đạm - muối N lớn hơn bình thường, tốt cho nông nghiệp) thường làm hư hại nhà cửa, cây trồng của người dân, nhất là trong dông có sét nên mỗi năm thường có 4 - 5 vụ gây chết người... Sấm sét xảy ra từ tháng 4 đến tháng 12 hàng năm ở tất cả các nơi trong tỉnh, diễn biến phức tạp, khó lường có khả năng xảy ra bất cứ lúc nào. Sấm sét gây ra thiệt hại về người và các công trình về điện, thông tin liên lạc. Giai đoạn 2016-2019, tổng thiệt hại do dông lốc, gió mạnh, sấm sét trên địa bàn tỉnh là 28,7 tỷ đồng (gồm 223 căn nhà bị sập, 2.069 căn nhà bị tốc mái).

- **Hạn hán, xâm nhập mặn:** xuất hiện ở ĐBSCL và Đồng Tháp vào mùa khô, kiệt (từ tháng 12 - 4 năm sau, do lượng mưa trung bình tháng ít 0 - 40mm). Hạn hán kết hợp với thủy triều, địa hình thấp nên mặn xâm nhập sâu vào

ĐBSCL. Trước đây, ở Đồng Tháp xâm nhập mặn diễn ra ít (do nằm cách xa Biển Đông) nhưng hiện nay, do mùa khô kéo dài, nước biển dâng, sử dụng nước quá mức... nên mặn xâm nhập và ảnh hưởng tới Đồng Tháp thông qua sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây (độ mặn 4 ‰ có thể xâm nhập tới Hiệp Hòa cách Biển Đông 149km) rồi theo các kênh, rạch xâm nhập sâu vào Đồng Tháp. Nhìn chung, hạn hán và xâm nhập mặn ở Đồng Tháp không nghiêm trọng (nhất là tình trạng xâm nhập mặn) nhưng với sự biến động của tự nhiên, đặc biệt là biến đổi khí hậu đang làm cho lượng mưa phân hóa thêm sâu sắc, mực nước biển dâng, các đập thủy điện được xây dựng ở thượng nguồn, dự án thủy nông KhongChi-Mun (Thái Lan)... sẽ làm cho hạn hán và xâm nhập mặn xuất hiện ngày càng nhiều ở khu vực ĐBSCL nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Giai đoạn 2016-2019, trên địa bàn tỉnh vào các năm 2017, 2018, 2019, không có tình trạng hạn hán kéo dài, nhưng năm 2016 do mực nước mùa khô ở mức thấp nên một vài nơi trên địa bàn tỉnh xảy ra tình trạng thiếu nước cục bộ trong sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- **Sạt lở bờ sông:** chủ yếu xảy ra trong mùa mưa lũ, nhất là những năm lũ lớn. Tuy nhiên trong những năm gần đây, sạt lở xảy ra nhiều hơn vào mùa kiệt (thường xảy ra nơi tranh chấp giữa dòng chảy thượng nguồn và triều như ở bờ sông Tiền huyện Châu Thành, đoạn Sa Đéc). Nhìn chung, sạt lở bờ sông ở tỉnh Đồng Tháp đang ngày càng gia tăng cả về quy mô lẫn mức độ xói lở và diễn biến phức tạp (về loại hình xói lở, thời gian xói lở...). Giai đoạn 2016-2019, tổng thiệt hại do sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh là 102,53 tỷ đồng, với 114,74 km bị sạt lở.

- **Dịch bệnh trên người:** theo các nghiên cứu được Bộ Y tế công bố trong thời gian gần đây, có sự liên quan mật thiết giữa một số dịch bệnh phát hiện trên người và các tác động của biến đổi khí hậu. Trong đó, nổi cộm là các bệnh truyền nhiễm, thiếu chất dinh dưỡng, căng thẳng do nhiệt độ tăng cao ... Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, trong giai đoạn 2011-2019 số lượng người mắc bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng do ô nhiễm vệ sinh môi trường ngày càng tăng cao. Ngoài ra, việc nguồn nước bị ô nhiễm, nhiệt độ tăng, lượng mưa thay đổi, lũ lụt thất thường ... tạo điều kiện cho vi trùng, vi khuẩn phát triển, muỗi gia tăng khiến cho bệnh sốt xuất huyết, sốt rét cũng tăng cao. Việc ô nhiễm nguồn

nước khiến cho dịch bệnh đường tiêu hóa bùng phát. Ô nhiễm khí hậu, khói bụi khiến cho các bệnh về phổi như lao, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen suyễn không ngừng tăng cao.

- **Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm:** tăng từ 3-5% giai đoạn 2011-2019, và các bệnh thường xảy ra trên gia súc là bệnh dịch tả, phó thương hàn, tụ huyết trùng và lở mồm long móng; trên gia cầm là bệnh dịch tả, tụ huyết trùng (vịt); newcastle, CRD (gà) và cúm gia cầm chủng độc lực cao (H5N1) vào mùa mưa lũ... Đặc biệt, trong các năm 2010, 2011, 2012, 2018, 2019 vừa qua, dịch bệnh heo tai xanh, dịch tả heo châu phi đã xảy ra và bùng phát mạnh tại tỉnh Đồng Tháp và các tỉnh lân cận trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào là khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 11, đây cũng chính là thời điểm tập trung của các đợt mưa bão và nước lũ trong năm.

- **Dịch bệnh trên cây trồng:** biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thể hiện rõ nhất là mùa khô đến sớm và không có mưa nghịch mùa như những năm trước; mùa mưa đến chậm hơn và lượng mưa phân phối không đều giữa các vùng. Biến đổi này làm cho cây trồng bị dịch bệnh nhiều hơn, hạn hán cũng xảy ra thường xuyên khiến ngành nông nghiệp và nông dân luôn đối mặt với nhiều rủi ro và thiệt hại lớn. Những biến động của yếu tố nhiệt ẩm và khí hậu thời tiết khác cũng khiến năng suất, sản lượng của cây trồng, sức đề kháng của cây trồng kém, tạo môi trường thuận lợi cho các tác nhân gây bệnh phát triển, gây ra nhiều loại dịch bệnh cây trồng....

2.3.5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn huyện

Với những tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như trên, huyện Lấp Vò cũng chịu hầu hết các tác động như lũ lụt, hạn hán, sạt lở bờ sông, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm,... nên gây khó khăn cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra. Vì vậy, để ứng phó và hạn chế thấp nhất những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra, trong thời gian tới huyện cần dành quỹ đất để đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp, thoát nước; xây dựng kè chống sạt lở, trồng cây xanh... Đồng thời, trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và các khu dân cư, phát triển giao thông vận tải thủy bộ... phải gắn liền với nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.4. Phân tích, đánh giá chung về các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất

2.4.1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường

2.4.1.1. Thuận lợi

Huyện có vị trí thuận lợi do tiếp giáp với nhiều khu vực kinh tế năng động như TP. Cao Lãnh, TP. Sa Đéc; TP. Long Xuyên (tỉnh An Giang) và đặc biệt là TP. Cần Thơ - trung tâm kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL. Mặt khác, về giao thông thủy bộ có các tuyến quan trọng cấp quốc gia như quốc lộ 80, 54; N2B sông Hậu, sông Tiền... Do đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Huyện có địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, con người thân thiện, hiếu khách. Đồng thời, có nhiều di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan thiên nhiên đẹp, nên rất thuận lợi cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

2.4.1.2. Khó khăn

Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

Mùa mưa kéo dài, triều cường lên cao nên gây úng cục bộ một số nơi trên địa bàn. Do đó, làm hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, gây khó khăn đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm không khí và ô nhiễm nguồn nước mặt. Do đó, sẽ gây nhiều khó khăn cho huyện trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

2.4.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.4.2.1. Thuận lợi

Khu vực công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đang phát triển với tốc độ khá nhanh, đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đây sẽ là động lực quan trọng để thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội

huyện trong thời gian tới.

Ngành nông nghiệp - thủy sản của huyện, trong thời gian qua tuy có giảm tỷ trọng trong nền kinh tế nhưng vẫn tăng trưởng ổn định, và đã hình thành được các vùng chuyên canh có quy mô diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng cao. Do đó, với tiềm năng về đất đai, nguồn nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho phát triển sản xuất nông nghiệp - thủy sản để cung cấp hàng nông sản cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

Hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã được quan tâm đầu tư và có bước đột phát, nhất là về giao thông đô thị, điện, thông tin liên lạc; văn hóa, y tế, giáo dục... nên đã góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, cũng như tạo được nền tảng vững chắc cho sự phát triển của huyện trong tương lai.

Với tất cả các yếu tố như trên, có thể khẳng định trong thời gian rất gần huyện Lấp Vò với những mục tiêu về kinh tế - xã hội đã đề ra sẽ có nhiều thuận lợi để phát triển nhanh, toàn diện và bền vững.

2.4.2.2. Khó khăn, thách thức

Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, tuy phát triển nhưng chưa thu hút được nhiều nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Cơ sở vật chất, trang thiết bị trong các lĩnh vực như văn hoá, thể dục thể thao còn thiếu và chưa đồng bộ. Do đó, để thúc đẩy sự phát triển đây sẽ là một thách thức lớn và cần phải thực hiện trong thời gian dài.

Khu vực nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua do chưa hình thành được vùng sản xuất tập trung gắn kết với chế biến và thị trường tiêu thụ nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Do đó, trong thời gian tới sẽ rất khó khăn khi muốn nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa nông sản của huyện trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

Về hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Huyện có nguồn lao động tương đối dồi dào, nhưng thiếu đội ngũ lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu cho của ngành công nghiệp - xây dựng. Do đó, sẽ gây khó khăn cho huyện trong việc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn.

Trong thời gian tới, để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công nghiệp nói riêng, thì kèm theo đó là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, và đây sẽ là khó khăn cho huyện trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của cả nước theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa, đời sống của nhân dân trong huyện đã từng bước được cải thiện. Bộ mặt đô thị và nông thôn đã có nhiều thay đổi. Nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân. Mặt khác, trên địa bàn huyện vẫn tồn tại việc chuyển nhượng đất nông nghiệp và đất ở chưa đúng theo quy định của pháp luật đất đai, việc lấn chiếm đất công, sử dụng đất sai mục đích và tranh chấp đất giữa các hộ dân còn diễn ra khá phổ biến. Vì vậy, việc đảm bảo thực hiện các nội dung quản lý đất đai đúng quy định hiện hành đã trở thành vấn đề cấp bách nên huyện luôn quan tâm chỉ đạo các ngành, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, cụ thể đã đạt được những thành quả nhất định như sau:

3.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành tài nguyên môi trường nói chung, và các phòng, ban có liên quan trong huyện nói riêng, và phổ biến đến các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp và các Sở, ngành có liên quan nên các văn

bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên đất đai.

13.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay, huyện đang quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đây là cơ sở pháp lý cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Tính đến (31/12/2023), huyện Lấp Vò có tổng diện tích tự nhiên là 24.757,98 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 12 xã: Bình Thạnh Trung, Bình Thành, Hội An Đông, Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Long Hưng A, Long Hưng B, Vĩnh Thạnh, Định Yên, Định An, và thị trấn Lấp Vò.

Bảng 01: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Lấp Vò

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
	Toàn huyện	24.757,98	66	
1	Thị trấn Lấp Vò	452,41	4	
2	Xã Bình Thạnh Trung	3.120,80	7	
3	Xã Hội An Đông	1.232,34	4	
4	Xã Mỹ An Hưng A	1.133,34	4	
5	Xã Mỹ An Hưng B	2.356,15	5	
6	Xã Tân Mỹ	1.808,12	5	
7	Xã Tân Khánh Trung	2.020,94	6	
8	Xã Long Hưng A	1.794,13	5	
9	Xã Long Hưng B	2.197,67	6	
10	Xã Vĩnh Thạnh	3.062,51	6	
11	Xã Định Yên	1.822,27	4	
12	Xã Định An	1.873,46	4	
13	Xã Bình Thành	1.883,82	6	

Nguồn: Niên giám thống kê và thống kê đất đai huyện Lấp Vò năm 2023

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

3.1.3.1. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đây là nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong đó, đặc biệt là công tác đo đạc và lập bản đồ được xem là nguyên liệu đầu vào của một dây chuyền sản xuất. Là công tác quyết định chất lượng và ý nghĩa của cả quá trình quản lý, vì cơ quan quản lý không thể nắm được về số lượng cũng như chất lượng đất đai nếu không lập được hệ thống bản đồ chuyên ngành. Đến nay, huyện đã tiến hành điều tra đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy cho tất cả các xã, thị trấn trong huyện theo tỷ lệ 1/500 và 1/1000.

3.1.3.2. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Lấp Vò đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho huyện và các xã, thị trấn năm 2019 bằng công nghệ bản đồ số, đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; đảm bảo độ chính xác, phản ánh sự phân bố các loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn, giúp UBND các cấp quản lý, sử dụng đất có hiệu quả hơn.

3.1.3.3. Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện đã thực hiện tốt công tác lập, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (kế hoạch sử dụng đất năm 2022; 2023; 2024; 2025) và tổ chức công bố công khai theo quy định. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý việc khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn hiệu quả hơn.

Về bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đang được huyện triển khai thực hiện cùng với việc lập dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, huyện đã triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò và đã được

phê duyệt tại Quyết định số 158/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Tháp. Đến nay, nhằm thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai và để khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, huyện Lấp Vò đang tiến hành lập dự án “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò” để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp nói chung và huyện Lấp Vò nói riêng. Dự án này sau khi được cấp có thẩm quyền xét duyệt sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

3.1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định của pháp luật, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh và huyện, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất phát triển sản xuất, kinh doanh.

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2023, diện tích đất của huyện đã giao để sử dụng và quản lý 24.757,98 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 20.704,44 ha, chiếm 83,63%
- Tổ chức kinh tế sử dụng: 226,35 ha, chiếm 0,91%
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 69,84 ha, chiếm 0,28%
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 13,51 ha, chiếm 0,05%
- Tổ chức khác: 43,41 ha, chiếm 0,18%
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 34,70 ha, chiếm 0,14%
- Các đối tượng quản lý (gồm UBND cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, cộng đồng dân cư và tổ chức khác): 3.665,73 ha, chiếm 14,81%.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Giai đoạn 2021-2024 phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã cơ bản đảm bảo việc triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho

người bị ảnh hưởng khi thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

Đến nay, việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả cao, trên địa bàn huyện cấp giấy chứng nhận lần đầu đạt 99,67%. Một số trường hợp chưa cấp giấy được là do đang còn tranh chấp hoặc do UBND các xã, thị trấn, cơ sở tôn giáo quản lý.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm trên địa bàn được triển khai thực hiện khá tốt và đồng bộ cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) theo quy định của ngành. Nhìn chung chất lượng từng bước được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu và bản đồ với thực tế giữa các đợt thống kê, kiểm kê, phục vụ ngày càng tốt hơn trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Về thông tin quản lý nhà nước về đất đai, huyện đã rà soát các thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành như: phần mềm Quản lý văn bản 2.0; Phần mềm Vilis 2.0; MapInfo, MicroStation, AutoCad... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ, cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Huyện luôn quan tâm theo dõi và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật công tác quản lý tài chính về đất đai, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, đã góp phần trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của huyện. Huyện luôn thực hiện tốt và đúng quy định về giá đất của tỉnh đã ban hành.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đến nay, trên địa bàn huyện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành và đạt tỷ lệ cao. Do đó, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Huyện luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; bám bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Tuyên truyền, phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật,

phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng...

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong thời gian qua đã được các cấp, các ngành trong huyện quan tâm chỉ đạo và tập trung thực hiện nên đã giải quyết kịp thời nhiều vụ tranh chấp, khiếu nại trong lĩnh vực đất đai phức tạp và kéo dài. Nhìn chung, các đơn thư khiếu kiện về đất đai ở địa phương được giải quyết thấu tình, đạt lý trên cơ sở của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần ổn định tình hình sử dụng đất đai và an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện tại, huyện Lấp Vò có 02 đơn vị thực hiện dịch vụ công về lĩnh vực đất đai gồm: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm phát triển quỹ đất. Các đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai minh bạch các quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết các loại hồ sơ và các loại phí, lệ phí phải đóng để làm cơ sở cho nhân dân thực hiện và giám sát. Vì vậy, các tổ chức và người dân hài lòng và tin tưởng vào công cuộc cải cách hành chính của Nhà nước nói chung, của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Năm 2024, (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện bổ sung năm 2024), diện tích tự nhiên của huyện là 24.757,97 ha gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 19.232,17 ha, chiếm 77,68%;
- Đất phi nông nghiệp: 5.525,80 ha, chiếm 22,32%;

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

3.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích là 19.232,17 ha, chiếm 77,68% tổng diện tích tự nhiên. Trong

đó, xã Vĩnh Thạnh có diện tích lớn nhất (2.621,09 ha), TT. Lấp Vò có diện tích nhỏ nhất (230,78 ha). Chi tiết từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 9.996,91 ha, chiếm 40,38%, chủ yếu là trồng lúa 2-3 vụ. Phân bố tại 13/13 xã, thị trấn. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại xã Bình Thạnh Trung (2.034,19 ha) và ít nhất tại TT. Lấp Vò (102,50 ha);

- Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích là 2.102,13 ha, chiếm 8,49%, chủ yếu là trồng bắp, khoai lang, mè, đậu phộng, đậu tương... và rau đậu các loại. Phân bố tại 13/13 xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều ở các xã Mỹ An Hưng B (358,19 ha), xã Mỹ An Hưng A (343,25 ha);

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 6.503,50 ha, chiếm 26,27%, chủ yếu là trồng cây ăn trái, nhất là cây có múi sạch bệnh và cây ăn trái đặc sản như cam mật; cam sành; quýt đường; xoài cát Hòa Lộc... Phân bố 13/13 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở xã Tân Khánh Trung (909,74 ha);

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 627,86 ha, chiếm 2,54%, chủ yếu là nuôi tôm và cá các loại. Phân bố tại 13/13 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó, tập trung chủ yếu ở xã Mỹ An Hưng B (153,68 ha), xã Tân Khánh Trung (96,52 ha), xã Vĩnh Thạnh (91,05 ha);

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 1,78 ha, chiếm 0,01%, phân bố tại xã Bình Thạnh Trung.

3.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.525,80 ha, chiếm 22,32% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 1.358,92 ha, chiếm 5,49%. Phân bố đều trên địa bàn các xã. Trong đó, xã Bình Thạnh Trung có diện tích lớn nhất (150,60 ha), xã Hội An Đông có diện tích nhỏ nhất (67,59 ha);

- Đất ở tại đô thị: diện tích 83,50 ha, chiếm 0,34%, là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Lấp Vò;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 23,52 ha, chiếm 0,09%, chủ yếu là diện tích trụ sở các cơ quan trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở thị

trần Lấp Vò (6,95 ha), là nơi nơi đặt trụ sở huyện ủy, UBND huyện và các các phòng ban,... của huyện;

- Đất quốc phòng: diện tích 1,68 ha, chiếm 0,01%, là diện tích của Ban chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Lấp Vò;

- Đất an ninh: diện tích 3,48 ha, chiếm 0,01%, chủ yếu là diện tích trụ sở công an huyện tại thị trấn Lấp Vò và trụ sở công an đường thủy tại xã Tân Mỹ;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 92,52 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 7,23 ha, chiếm 0,03%, chủ yếu là diện tích của trung tâm văn hóa huyện và các bia tưởng niệm. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại thị trấn Lấp Vò (6,35 ha);

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 7,76 ha, chiếm 0,03%, bao gồm diện tích của bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế cấp xã trên địa bàn;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 59,74 ha, chiếm 0,24%, bao gồm diện tích của trung tâm dạy nghề; trung học phổ thông; trung học cơ sở; tiểu học; mầm non, mẫu giáo;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích 17,74 ha, chiếm 0,07%, chủ yếu là diện tích của trung tâm thể dục, thể thao huyện, sân vận động của huyện và xã;

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: diện tích 0,05 ha, tập trung ở xã Tân Mỹ;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 186,70 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- + Đất cụm công nghiệp: diện tích 29,71 ha, chiếm 0,12%, gồm cụm công nghiệp Vàm Cống - xã Bình Thành (18,17 ha) và tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng, xã Bình Thạnh Trung (11,54 ha);

- + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 36,45 ha, chiếm 0,15%, chủ yếu là diện tích các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, cửa hàng xăng dầu, trạm cấp nước sạch... trên địa bàn;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 119,52 ha, chiếm 0,48%. Phân bố tại 13/13 xã, thị trấn, tập trung nhiều nhất tại các xã Bình Thạnh Trung (25,39 ha), Định An (21,84 ha), Bình Thành (23,70 ha); gồm các nhà máy, doanh nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: diện tích 1,02 ha, tập trung tại xã Mỹ An Hưng B, Hội An Đông;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 1.828,28 ha, chiếm 7,38% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích 847,60 ha, chiếm 3,42%, chủ yếu là diện tích của các tuyến đường bộ trên địa bàn;

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích 929,38 ha, chiếm 3,75%, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, công đập trên địa bàn;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích 8,60 ha, là diện tích các Di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện như: Di tích đình Định Yên, Đình Tòng Sơn và Đền thờ Đức phật Thầy Tây An, Đình Tân An Trung, ...;

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích 1,49 ha, chiếm 0,01%, chủ yếu là diện tích bãi rác tại thị trấn Lấp Vò;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích 23,31 ha, chiếm 0,09%, tập trung nhiều nhất tại xã Bình Thạnh Trung (20,39 ha);

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích 0,62 ha, chủ yếu là diện tích nhà làm việc, cơ sở giao dịch, các điểm bưu điện - văn hóa cấp xã;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích 8,66 ha, chiếm 0,03%, chủ yếu là diện tích các chợ trên địa bàn.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích 8,62 ha, chiếm 0,03%, gồm công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng;

- Đất tôn giáo: diện tích 22,96 ha, chiếm 0,09%, chủ yếu là diện tích các nhà thờ, chùa, thánh thất;

- Đất tín ngưỡng: diện tích 8,38 ha, chiếm 0,03%, chủ yếu là diện tích các đình, đền thờ trên địa bàn;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích 10,39 ha, chiếm 0,04%, chủ yếu là diện tích nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 1.905,50 ha, chiếm 7,70% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích 8,51 ha, chiếm 0,03%, chủ yếu là diện tích nuôi trồng thủy sản ngoài Sông Hậu ở xã Định Yên.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 1.896,99 ha, chiếm 7,66%;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Lấp Vò

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) ...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.232,17	230,78	2.569,09	1.056,73	841,68	1.878,17	1.298,26	1.367,33	1.485,29	1.906,88	2.621,09	1.305,94	1.224,75	1.446,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.996,91	102,50	2.034,19	469,20	128,30	785,44	468,36	241,86	889,63	1.113,22	1.596,11	598,56	555,27	1.014,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.996,91	102,50	2.034,19	469,20	128,30	785,44	468,36	241,86	889,63	1.113,22	1.596,11	598,56	555,27	1.014,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.102,13	5,23	84,90	200,64	343,25	358,19	282,52	119,21	63,29	160,90	205,08	122,86	139,02	17,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.503,50	122,55	423,85	384,20	362,26	580,87	504,02	909,74	520,50	551,02	728,86	543,03	463,83	408,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	627,86	0,49	24,37	2,70	7,87	153,68	43,36	96,52	11,87	81,73	91,05	41,48	66,63	6,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78		1,78											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.525,80	221,63	551,71	175,61	291,66	477,99	509,86	653,61	308,84	290,79	441,42	516,33	648,71	437,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.358,92		150,60	67,59	76,88	144,12	116,25	148,46	108,13	71,32	109,58	127,45	129,47	109,07

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	83,50	83,50												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,52	6,95	0,68	1,92	0,34	1,05	0,70	0,83	0,44	0,13	1,09	3,26	2,09	4,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,68	1,68												
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48	2,80					0,68							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,52	23,79	10,98	2,98	1,95	4,27	5,69	7,99	3,15	8,06	9,23	8,57	2,84	3,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,23	6,35	0,07			0,06	0,23			0,52				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	0,16	2,49	0,11	0,13	0,15	0,14	0,14	0,08	0,25	3,43	0,13	0,26	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,74	7,33	7,65	2,87	1,82	4,06	4,49	3,14	3,07	6,36	5,80	8,44	1,98	2,73
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,74	9,95	0,77				0,78	4,71		0,93			0,60	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05						0,05							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	186,70	9,57	37,27	1,38	4,41	9,33	5,89	2,28	28,34	13,42	4,59	3,83	22,93	43,46

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,71		11,54											18,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,45	4,81	0,34	0,02	0,53	2,12	1,61	0,22	20,96	1,32	1,59	0,25	1,09	1,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,52	4,76	25,39	0,68	3,88	6,87	4,28	2,06	7,38	12,10	3,00	3,58	21,84	23,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,02			0,68		0,34								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.828,28	52,58	268,62	62,08	58,19	232,46	136,02	84,97	39,27	110,94	286,11	159,45	176,03	161,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	847,60	43,53	131,36	23,80	30,10	97,15	86,44	36,15	34,79	41,32	74,33	58,12	90,64	99,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	929,38	4,63	115,41	37,73	27,01	131,04	47,30	47,12		68,18	209,45	99,07	84,09	58,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,60	0,05	0,63	0,25	0,69	1,31	0,19	0,41	3,28	0,58	0,18	1,03		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,49	1,49												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,31	0,99	20,39				0,21			0,03	0,11	0,28		1,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,28	0,02		0,01	0,01	0,02	0,03	0,01		0,06	0,01	0,15	0,02

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,66	1,01	0,14	0,04	0,03	2,63	1,09	0,43	0,33	0,40	0,21	0,66	0,14	1,55
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,62	0,60	0,67	0,26	0,35	0,32	0,77	0,83	0,86	0,43	1,77	0,28	1,01	0,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,96	3,71	2,15	1,83	1,11	0,41	0,32	1,94	1,57	1,13	3,59	1,82	1,07	2,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,38	0,14	1,11		1,92	0,28	0,57	0,93	0,55	0,25	0,85	1,52		0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,39	1,46	2,03	0,30	0,46	0,80	0,47	0,23	0,90	0,50	0,22	1,54	0,90	0,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.905,50	35,45	78,27	37,52	146,42	85,26	243,27	405,98	126,49	85,06	26,17	208,89	313,39	113,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,51											8,51		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.896,99	35,45	78,27	37,52	146,42	85,26	243,27	405,98	126,49	85,06	26,17	200,38	313,39	113,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
	Trong đó:	-														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2024

Bảng 03: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.273,39	19.232,17	-41,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.036,59	9.996,91	-39,68
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.036,59	9.996,91	-39,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.103,40	2.102,13	-1,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.504,30	6.503,50	-0,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	627,32	627,86	0,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78	1,78	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.484,58	5.525,80	41,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.354,71	1.358,92	4,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	83,28	83,50	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,82	23,52	1,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,68	1,68	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48	3,48	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,87	92,52	12,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,23	7,23	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	7,76	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,43	59,74	5,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,40	17,74	7,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	0,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,69	186,70	6,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,09	29,71	-3,38
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,32	36,45	1,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,26	119,52	8,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,02	1,02	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.811,31	1.828,28	16,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	834,19	847,60	13,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	930,59	929,38	-1,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,12	8,60	4,48
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,49	1,49	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,02	23,31	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,62	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,66	8,66	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,62	8,62	
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,90	22,96	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,00	8,38	-0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,39	10,39	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.905,50	1.905,50	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,51	8,51	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.896,99	1.896,99	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

3.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, diện tích đất nông nghiệp giảm 41,22 ha, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (hoàn thành các công trình dự án giai đoạn 2020-2024). Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 39,68 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.
- Đất trồng cây hằng năm khác: giảm 1,27 ha, chủ yếu chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Đất trồng cây lâu năm: giảm 0,80 ha, chủ yếu chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 0,54 ha, chủ yếu chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2024 là 1,78 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

3.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 41,22 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn: tăng 4,21 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- Đất ở tại đô thị: tăng 0,22 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 1,70 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- Đất quốc phòng: diện tích năm 2024 là 1,68 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất an ninh: diện tích năm 2024 là 3,48 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: tăng 12,65 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích năm 2024 là 7,23 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích năm 2024 là 7,76 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: tăng 5,31 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: tăng 7,34 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: diện tích năm 2024 là 0,05 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tăng 6,01 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất cụm công nghiệp: giảm 3,38 ha, do xác định lại loại đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

+ Đất thương mại, dịch vụ: tăng 1,13 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp, đất ở.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 8,26 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp, đất cụm công nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: tăng 16,97 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất công trình giao thông: tăng 13,41 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp, đất ở.

+ Đất công trình thủy lợi: giảm 1,21 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

tăng 4,48 ha, do cập nhật các di tích lịch sử - văn hóa được UBND tỉnh công nhận giai đoạn 2020-2024.

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích năm 2024 là 1,49 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: tăng 0,29 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích năm 2024 là 0,62 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích năm 2024 là 8,66 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích năm 2024 là 8,62 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất tôn giáo: tăng 0,06 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: giảm 0,62 ha, do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích năm 2024 là 10,39 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích năm 2024 là 1.905,50 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích năm 2024 là 8,51 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích năm 2024 là 1.896,99 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại Quyết định số 158/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/6/2022. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Lấp Vò triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 04: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.273,39	16.792,64	19.232,17	-41,22	1,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.036,59	7.721,10	9.996,91	-39,68	1,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.036,59	7.721,10	9.996,91	-39,68	1,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.103,40	2.297,13	2.102,13	-1,27	-0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.504,30	6.196,64	6.503,50	-0,80	0,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	627,32	575,99	627,86	0,54	-1,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78	1,78	1,78		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.484,58	7.965,33	5.525,80	41,22	1,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.354,71	1.548,30	1.358,92	4,21	2,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	83,28	141,44	83,50	0,22	0,38

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,82	45,70	23,52	1,70	7,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,68	84,28	1,68		
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48	7,28	3,48		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	79,87	161,19	92,52	12,65	15,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,23	41,24	7,23		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	11,77	7,76		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,43	78,38	59,74	5,31	22,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,40	29,75	17,74	7,34	37,93
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	0,05	0,05		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,69	1.826,79	186,70	6,01	0,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		974,00			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,09	68,11	29,71	-3,38	-9,65
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,32	416,55	36,45	1,13	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,26	367,11	119,52	8,26	3,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,02	1,02	1,02		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.811,31	2.203,46	1.828,28	16,97	4,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	834,19	1.188,87	847,60	13,41	3,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	930,59	894,80	929,38	-1,21	3,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,12	7,70	8,60	4,48	125,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,49	2,70	1,49		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,02	27,94	23,31	0,29	5,89

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,62	0,62		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,66	37,94	8,66		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,62	42,89	8,62		
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,90	25,11	22,96	0,06	2,71
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,00	9,00	8,38	-0,62	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,39	23,69	10,39		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.905,50	1.889,14	1.905,50		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,51	8,51	8,51		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.896,99	1.880,63	1.896,99		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và QHSDD huyện Lấp Vò đến năm 2030

4.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030, chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp là 16.792,64 ha (giảm 2.480,75 ha so với hiện trạng năm 2020). Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 19.232,17 ha, giảm 41,22 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 1,66%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 7.721,10 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 9.996,91 ha, giảm 39,68 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 1,71%.

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.297,13 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 2.102,13 ha, giảm 1,27 ha so với hiện

trạng năm 2020, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 6.196,64 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 6.503,50 ha, giảm 0,80 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 0,26%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 575,99 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 627,86 ha, tăng 0,54 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1,78 ha, thực hiện là 1,78 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp khác không biến động.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030, chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp là 7.965,33 ha (tăng 2.480,75 ha so với hiện trạng năm 2020). Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 5.525,80 ha, tăng 41,22 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 1,66%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.548,30 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 1.358,92 ha, tăng 4,21 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 2,17%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 141,44 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 83,50 ha, tăng 0,22 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 0,38 %.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 45,70 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 23,52 ha, tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 7,12%.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 84,28 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 1,68 ha, chưa thực hiện tăng được 82,60 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 7,28 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 3,48 ha, chưa thực hiện tăng được 3,80 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 41,24 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 7,23 ha, chưa thực hiện tăng được 34,01 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 11,77 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 7,76 ha, chưa thực hiện tăng được 4,01 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 78,38 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 59,74 ha, tăng 5,31 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 22,17%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 29,75 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 17,74 ha, giảm 7,34 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 37,93%.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,05 ha, thực hiện là 0,05 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không biến động.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

+ Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 974,00 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 0,00 ha, chưa thực hiện tăng được 974,00 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 68,11 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 29,71 ha, giảm 7,34 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 416,55 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 36,45 ha, tăng 1,13 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 0,30%.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 367,11 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 119,52 ha, tăng 8,26 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,23%.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

là 1,02 ha, thực hiện là 1,02 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không biến động.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

+ Đất công trình giao thông: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.188,87 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 847,60 ha, tăng 13,41 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,78%.

+ Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 894,80 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 929,38 ha, giảm 1,21 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,38%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 7,70 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 8,60 ha, tăng 4,48 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 125,14%.

+ Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2,70 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 1,49 ha, chưa thực hiện tăng được 1,21 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 27,94 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 23,31 ha, tăng 0,29 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 5,89%.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,62 ha, thực hiện là 0,62 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không biến động.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 37,94 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 8,66 ha, chưa thực hiện tăng được 29,28 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 42,89 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 8,62 ha, chưa thực hiện tăng được 34,27 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 25,11 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 22,96 ha, tăng 0,06 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 2,71%.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

- Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 9,00 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 8,38 ha, giảm 0,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 23,69 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 10,39 ha, chưa thực hiện tăng được 13,30 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 8,51 ha, thực hiện là 8,51 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không biến động.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.880,63 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 1.896,99 ha, chưa thực hiện giảm được 16,36 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

4.2. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án giai đoạn 2021-2024

Bảng 05: Các công trình đã thực hiện giai đoạn 2021-2024

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khối Nội chính (Viện kiểm sát Nhân dân huyện, Chi cục thi hành án huyện, Thanh tra huyện và Tòa án Nhân dân huyện)	1,90		1,90	TT. Lấp Vò
2	Khu liên hợp Văn hóa - Thể dục thể thao huyện Lấp Vò	7,34		7,34	TT. Lấp Vò
3	Phân pha đường dây 110kV Cao Lãnh 2 - Thạnh Hưng	0,29		0,29	Tân Mỹ, Vĩnh Thạnh, Bình Thạnh, TT. Lấp Vò
4	Dự án đầu tư nuôi cá đặc sản tuần hoàn nước kết hợp trồng rau thủy canh ứng dụng công nghệ cao (Ông Nguyễn Tiến Thành)	1,33		1,33	Bình Thạnh Trung
5	Lộ ra 110kV trạm 220kV Lấp Vò	0,49		0,49	Vĩnh Thạnh, Bình Thạnh Trung, Bình Thạnh
6	Chợ Vàm Cống	0,01		0,01	Bình Thạnh
7	Công ty cổ phần ĐT&PT thủy sản TRISEDCO	0,24		0,24	Bình Thạnh
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia IDI)	0,65		0,65	Bình Thạnh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
9	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Võ Thái Học) (cho Công ty TNHH KT Alavi nhận góp vốn)	0,83		0,83	Bình Thành
10	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Nguyễn Dương Quốc Minh) (cho Công ty TNHH KT Alavi nhận góp vốn)	1,28		1,28	Bình Thành
11	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty Cp ĐT&PT Đa quốc gia IDI)	0,07		0,07	Bình Thành
12	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH Kỹ thuật Alavi)	0,48		0,48	Bình Thành
13	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia IDI)	0,01		0,01	Bình Thành
14	Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty Cp ĐT&PT Đa quốc gia IDI)	0,03		0,03	Bình Thành
15	Đường ĐT 849 giai đoạn 1 điều chỉnh (đoạn từ ĐT848 đến Quốc lộ 80)	2,24	0,89	1,35	Vĩnh Thạnh
16	Đường Đ 09 nối dài Trung tâm xã Vĩnh Thạnh	0,55		0,55	Vĩnh Thạnh
17	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở tôn giáo (Chùa Kim Bửu)	0,34		0,34	Vĩnh Thạnh
18	Đường Đ 07 trung tâm xã Vĩnh Thạnh	0,89		0,89	Vĩnh Thạnh
19	Mở rộng Đường Xáng Nhỏ	0,77	0,33	0,44	Vĩnh Thạnh
20	Mở rộng Đường Thủ Ô	0,77	0,33	0,44	Vĩnh Thạnh
21	Mở rộng Đường Ngã Cũ - Rạch Láng	1,05	0,45	0,60	Vĩnh Thạnh
22	Mở rộng đường ĐT849 đoạn từ ĐT848 đến Quốc lộ 80	17,97	14,53	3,44	Tân Mỹ, Vĩnh Thạnh
23	Xây dựng cây xăng (Nguyễn Anh Dũng)	0,19		0,19	Tân Mỹ
24	Đất cơ sở tôn giáo (Giáo hội Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt nam - Chi hội Hưng Mỹ Tự)	0,05		0,05	Tân Mỹ
25	Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ Nút giao ĐT849 đến cầu Cái Tàu Thượng	16,51	14,17	2,34	Tân Mỹ, Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B
26	Đường Mường Tư Đẻ	0,05		0,05	Mỹ An Hưng A
27	Công ty Cổ phần nhiên liệu Đồng Tháp (Cây xăng)	0,054		0,054	Mỹ An Hưng B
28	Đường ĐH.67 (đoạn từ cầu Bàu Hút (giao với đường ĐH.65) đến cầu Chữ Y (xã Mỹ An Hưng B); Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng	2,28	1,05	1,23	Mỹ An Hưng B
29	Đường ĐH.69 (Đoạn từ giao ĐH 70, tại cầu Ngã ba tân Sở đến cầu nước Xoáy xã Long Hưng A	0,38		0,38	Long Hưng A
30	Công trình đường đân kênh Bà Năm	0,75	0,30	0,45	Long Hưng A
31	Công trình đường đân rạch Cái Côn	0,75	0,30	0,45	Long Hưng A

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
32	Cầu kênh Thầy Lâm tuyến đường ĐH68	1,00		1,00	Long Hưng A Long Hưng B
33	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cty CP XNK Lương thực - Thực phẩm Hà Nội)	0,19		0,19	Long Hưng B
34	Cầu Bình An xã Tân Khánh Trung	0,11		0,11	Tân Khánh Trung
35	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Phạm Minh Thiện (Dự án nhà xưởng Mường Điều của công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Bất động sản Cò May Construction))	2,42		2,42	Tân Khánh Trung
36	Tuyến ĐT.848 đến Cồn Ông	0,60		0,60	Tân Khánh Trung
37	Đường số 10 từ khu Văn hóa - Thể thao ra sông Lồng Ông, hạng mục: bồi thường và xây dựng	0,17		0,17	Tân Khánh Trung
38	Đường nối khu tái định cư Định An ra Quốc lộ 54	0,44		0,44	Định An
39	Trường Trung học cơ sở Định Yên; Hạng mục: Bồi thường, xây dựng 22 phòng học, 39 phòng chức năng và các hạng mục phụ	4,00		4,00	Định Yên
40	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Cửa hàng VLXD Hai Chặng - Bến bãi chứa cát)	0,26		0,26	Hội An Đông
41	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm (chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân)	18,48		18,48	Các xã, thị trấn
42	Các tuyến dân cư đô thị (chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân)	0,53		0,53	TT. Lấp Vò
43	Các tuyến dân cư nông thôn (chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân)	8,84		8,84	Các xã
44	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,46		0,46	Các xã, thị trấn
45	Chuyển mục đích sang đất sản xuất phi nông nghiệp	8,82		8,82	Các xã, thị trấn

4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.3.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

4.3.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Các chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp đạt thấp so với quy hoạch đã được phê duyệt, thể hiện qua số lượng các hạng mục công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao (2.439,53 ha, chiếm 98,34%) so với phương án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án chưa chính xác, do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Còn sự chồng chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn có sự sai lệch về diện tích.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập cho 10 năm chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã trong 10 năm quy hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải

chuyển sang thực hiện năm sau.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế.

4.3.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong quy hoạch, kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên quy hoạch, kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng chưa sát với thực tế (kinh phí thực hiện thu hồi có sự sai lệch cao hơn so với dự kiến), dẫn đến các công trình, dự án phải chờ điều chỉnh.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể

nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn mâu thuẫn với nhau, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 và khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh Đồng Tháp và huyện Lấp Vò nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư

vào các dự án trong quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

4.4. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung, việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh và quy hoạch huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch. Cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành,... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp;

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

Phần II

DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1.1. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng, đất đai luôn có sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng do tác động của các yếu tố về áp lực phát triển kinh tế, gia tăng dân số, đô thị hóa, tự nhiên và môi trường. Do đó, xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chịu ảnh hưởng chủ yếu từ dự báo của các yếu tố sau:

- **Yếu tố kinh tế:** giai đoạn 2026-2030, dự báo cơ cấu kinh tế của huyện sẽ tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nên sẽ dẫn đến xu hướng chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

- **Yếu tố dân số và đô thị hóa:** mở rộng đô thị trung tâm thị trấn Lấp Vò nối với khu vực Vàm Cống (xã Bình Thành, Bình Thạnh Trung) quy mô 1.280 ha; Phát triển thêm các đô thị loại V với các chức năng chính: Vĩnh Thạnh (thương mại - dịch vụ, cửa ngõ hướng về TX. Sa Đéc và TP. Cao Lãnh), Mỹ An Hưng B (thương mại - dịch vụ, đô thị trung tâm vùng ven sông Tiền), Định Yên (thương mại - dịch vụ - du lịch và hậu cần công nghiệp, đô thị trung tâm vùng ven sông Hậu), Tân Khánh Trung (thương mại - dịch vụ, cửa ngõ hướng về TX Sa Đéc). Qua đó cho thấy các đô thị hiện hữu và khu dân cư nông thôn sẽ từng bước được cải tạo, nâng cấp, mở rộng về hạ tầng kỹ thuật, xã hội, cũng như về quy mô diện tích đất. Vì vậy, để đáp ứng cho yêu cầu gia tăng dân số và đô thị hóa nên việc chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là tất yếu.

- **Yếu tố tự nhiên và môi trường:** Do tác động của các yếu tố tự nhiên và môi trường như nắng, mưa, bão, lũ lụt,... làm cho đất đai bị khô hạn, úng ngập, rửa trôi, xói mòn, nhiễm phèn, nhiễm mặn,... dẫn đến thoái hóa, suy giảm về mặt chất lượng nên không thể tiếp tục sản xuất hoặc bị thay đổi mục đích sử dụng

đất. Vì vậy, cần cân đối và phân bổ lại đất đai với cơ cấu hợp lý nhằm đáp ứng cho yêu cầu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cân bằng sinh thái.

1.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai trên địa bàn huyện

1.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, đất nông nghiệp của huyện giảm 41 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể dục, thể thao... Mặt khác, trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp có sự thay đổi cơ cấu sử dụng do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn. Dự báo đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm khoảng 1.400-2.354 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 17.832-16.878 ha là do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội nói chung và phát triển hạ tầng kỹ thuật của huyện nói riêng. Dự báo xu thế chuyển dịch của một số loại đất chủ yếu thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: giảm khoảng 1.300-2.223 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 8.697-7.774 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác: tăng khoảng 100-185 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 2.202-2.287 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: giảm khoảng 200-315 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 6.304-6.189 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm khoảng 30-61 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 598-567 ha.

1.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, đất phi nông nghiệp của huyện tăng 41 ha do được chuyển sang từ đất nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể dục, thể thao... Mặt khác, trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp có sự thay đổi cơ cấu sử dụng do quá trình chuyển đổi mục đích để thực hiện các công trình trên địa bàn. Dự báo đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng khoảng 1.400-2.354 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 6.926-7.881 ha là

do được chuyển sang chủ yếu từ đất nông nghiệp. Dự báo xu thế chuyển dịch của một số loại đất chủ yếu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: tăng khoảng 180-210 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 1.539-1.569 ha.
- Đất ở tại đô thị: tăng khoảng 50-74 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 134-158 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng khoảng 15-20 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 39-44 ha.
- Đất quốc phòng: tăng khoảng 10-83 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 12-85 ha.
- Đất an ninh: tăng khoảng 2-4 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 5-7 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: tăng khoảng 43-73 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 136-166 ha.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tăng khoảng 850-1.496 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 1.037-1.683 ha.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: tăng khoảng 254-407 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 2.082-2.235 ha.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: tăng khoảng 5-13 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 15-23 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: giảm khoảng 10-27 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 1.887-1.870 ha.

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

2.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển tập trung vào mục tiêu hiệu quả, bền vững và hài hòa nhiều lĩnh vực để phát triển nhanh và hợp lý.

Phát triển nhanh kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy các lợi thế và vận dụng thu hút mọi nguồn lực gắn liền với tích cực xây dựng kết cấu hạ tầng, kết

hợp với chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của toàn nền kinh tế.

Trên cơ sở tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực và địa bàn trọng điểm làm đầu tàu kéo cả nền kinh tế phát triển nhanh, đồng thời vẫn chú trọng đầu tư các lĩnh vực và địa bàn có nhiều khó khăn nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong phát triển ngành và lãnh thổ.

Tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút nguồn lực từ bên ngoài và từng bước chuyển hóa thành nội lực.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực giáo dục, đào tạo và trình độ dân trí cho dân cư kết hợp với thu hút nguồn lực chất lượng cao.

Gắn chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế với chỉ tiêu công bằng xã hội và cải thiện đời sống nhân dân nhằm tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, giảm phân hóa về thu nhập và xã hội trong quá trình phát triển và nâng cao mức sống vật chất tinh thần cho nhân dân.

Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững đô thị, nông thôn và chủ động ứng phó với tác động biến đổi khí hậu.

Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội..

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Tranh thủ thời cơ vận hội mới, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, coi phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là nền tảng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, quan tâm bảo vệ môi trường, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, nâng cao chất lượng hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh; thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và đảm bảo an

sinh xã hội; xây dựng Huyện đạt chuẩn Nông thôn mới và phân đầu đầu tư phát triển lên thị xã Lấp Vò.

2.2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất đến năm 2040

Trên cơ sở tiềm năng quỹ đất đai, quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch xây dựng vùng huyện Lấp Vò đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch phát triển dài hạn của các ngành và định mức sử dụng đất cho một số lĩnh vực.v.v.. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất đến năm 2040 trên địa bàn huyện như sau:

2.2.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Phát triển nông ngư nghiệp toàn diện và nâng cao một bước về cơ cấu, chất lượng, hiệu quả sản xuất trên cơ sở các mặt hàng chủ lực là lúa, thủy sản với sản phẩm hàng hóa quy mô tập trung đạt chất lượng đồng nhất đáp ứng yêu cầu thị trường và đảm bảo phát triển bền vững. Ổn định mùa vụ và tăng cường thâm canh, đa dạng hóa các hệ thống canh tác trên nền lúa trên cơ sở từng bước phát triển một số hệ thống luân canh tương ứng với điều kiện thị trường, nâng cấp hệ thống thủy lợi kiểm soát lũ và điều tiết nội đồng, tăng cường bơm điện, cơ giới hóa và xử lý sau thu hoạch. Về không gian, phân bố theo 03 vùng: Vùng trung tâm (gồm thị trấn Lấp Vò và các xã Bình Thành, Long Hưng A, Long Hưng B, Vĩnh Thạnh, Hội An Đông, Bình Thạnh Trung): phát triển lúa 2 - 3 vụ; vùng ven sông Tiền (gồm các xã Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung) phát triển lúa 2-3 vụ; đẩy mạnh việc nhân rộng mô hình lúa - tôm tại các địa bàn thích nghi; vùng ven sông Hậu (gồm 2 xã Định An và Định Yên) phát triển lúa 2-3 vụ; khuyến khích phát triển mô hình lúa - màu.

Tầm nhìn đến năm 2040, diện tích nhóm đất nông nghiệp khoảng 15.701 ha, chiếm 63,42% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích của một số loại đất chính như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: diện tích khoảng 6.662 ha, chiếm 26,91% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích khoảng 2.380 ha, chiếm 9,61% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích khoảng 6.031 ha, chiếm 24,36% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích khoảng 536 ha, chiếm 2,17% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Phát triển đô thị trên địa bàn theo hướng xanh, sạch, đẹp, có sự gắn kết hài hoà các yếu tố tự nhiên - xã hội - con người - văn hoá trên một không gian phát triển bền vững; gắn phát triển đô thị với phát triển các khu, cụm công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Về không gian, phân bố theo 03 vùng: Vùng trung tâm (gồm thị trấn Lấp Vò và các xã Bình Thành, Long Hưng A, Long Hưng B, Vĩnh Thạnh, Hội An Đông, Bình Thạnh Trung) phát triển thị trấn Lấp Vò (dự kiến mở rộng đến khu vực Vàm Cống) là đô thị loại IV, phát triển Vĩnh Thạnh là đô thị loại V; vùng ven sông Tiền (gồm các xã Mỹ An Hưng A, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung) phát triển đô thị Mỹ An Hưng B, Tân Khánh Trung là đô thị loại V; Vùng ven sông Hậu (gồm 2 xã Định An và Định Yên) phát triển đô thị Định Yên là đô thị loại V.

Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, sử dụng đất tiết kiệm, tận dụng không gian, tận dụng các loại đất trong khu dân cư để xây dựng nhà ở, các công trình văn hóa phúc lợi,... phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn. Phát triển các cụm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, duy trì các khu dân cư truyền thống, chú trọng đến yếu tố lịch sử để bảo tồn giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc. Tập trung sắp xếp các hộ phân tán và dân cư tập trung dọc theo các tuyến sông, rạch, kênh vào khu dân cư tập trung để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các công trình công cộng nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của nhân dân.

Phát triển nông ngư nghiệp toàn diện và nâng cao một bước về cơ cấu, chất lượng, hiệu quả sản xuất trên cơ sở các mặt hàng chủ lực là lúa, thủy sản với sản phẩm hàng hóa quy mô tập trung đạt chất lượng đồng nhất đáp ứng yêu cầu thị trường và đảm bảo phát triển bền vững. Ổn định mùa vụ và tăng cường thâm canh, đa dạng hóa các hệ thống canh tác trên nền lúa trên cơ sở từng bước phát triển một số hệ thống luân canh tương ứng với điều kiện thị trường, nâng

cấp hệ thống thủy lợi kiểm soát lũ và điều tiết nội đồng, tăng cường bơm điện, cơ giới hóa và xử lý sau thu hoạch.

Phát triển lĩnh vực công nghiệp chế biến làm trọng tâm cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, từng bước đầu tư chiều sâu thích hợp với trình độ lao động, tiến lên công nghiệp hóa. Ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn là công nghiệp chế biến gạo, thủy sản và các phụ phẩm, cơ khí sửa chữa máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất nông nghiệp và phục vụ xây dựng và dân sinh; gia công may mặc, các loại hình công nghiệp có liên quan đến kho vận. Về không gian, phân bố theo 02 vùng: vùng ven sông Tiền (gồm các xã Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ) phát triển Khu công nghiệp - đô thị Tân Mỹ và các khu tiểu thủ công nghiệp ở mức độ vừa phải, chú trọng phát triển một số tuyến đóng, sửa chữa tàu; vùng ven sông Hậu (gồm các xã Định An, Định Yên, Bình Thành) phát triển cụm công nghiệp Định An, cụm công nghiệp Vàm Cống. củng cố, cải tiến, sắp xếp lại và phát triển thêm các làng nghề thủ công truyền thống nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và tăng thu nhập cho lao động nhân nông, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và mẫu mã, xây dựng thương hiệu, làm hàng xuất khẩu.

Phát triển các khu đô thị, thương mại, dịch vụ hiện đại, có cơ sở hạ tầng đồng bộ tại khu vực thị trấn Lấp Lò, tại 04 đô thị loại V là trung tâm các xã Định yên, Tân Mỹ, Mỹ An Hưng B, Vĩnh Thạnh và các khu đô thị lõi tại trung tâm các xã còn lại. Ưu tiên thực hiện các dự án chỉnh trang và xây dựng mới khu đô thị, thương mại, dịch vụ tại khu trung tâm huyện,... làm tiền đề và động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa của huyện. Phát triển các khu thương mại - dịch vụ theo trục QL.54 (Định Yên), trục QL.80 (Vàm Cống, Vĩnh Thạnh), trục ĐT.848 (Mỹ An Hưng B, Tân Khánh Trung) nhằm phát triển hoạt động thương mại đều khắp địa bàn, trong đó khu vực quan trọng nhất là tuyến Lấp Vò - Vàm Cống; xây dựng chợ nông sản tại Vàm Cống, Mỹ An Hưng A và chợ lúa gạo kết hợp trung tâm kho vận tại Vĩnh Thạnh; đầu tư nâng cấp và xây dựng mới hệ thống chợ; khuyến khích nhân dân chỉnh trang cửa hàng nhằm tăng nhanh mối quan hệ thị trường, liên kết xúc tiến thương mại, tiến đến phát triển đa dạng hóa các loại hình dịch vụ. Trên cơ sở cảnh quan ven sông Tiền, sông Hậu, cảnh quan vùng đồng lũ tại Long Hưng A và làng nghề - chợ chiều Định Yên, thu hút đầu tư xây

dựng các điểm, tuyến du lịch sinh thái và du khảo.

Tầm nhìn đến năm 2040, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp khoảng 9.057 ha, chiếm 36,58% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích của một số loại đất chính như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích khoảng 1.674 ha, chiếm 6,76% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: diện tích khoảng 194 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích khoảng 203 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích khoảng 2.431 ha, chiếm 9,82% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích khoảng 2.437 ha, chiếm 9,84% tổng diện tích tự nhiên.

Phần III

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1.1. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, quan điểm khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các nội dung sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế – xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch phát triển đô thị nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể

dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng cụm công nghiệp khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Áp dụng linh hoạt các cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tóm lại, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng, xu hướng biến động sử dụng đất và việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai dựa trên một số các quan điểm cơ bản sau:

1.2. Mục tiêu sử dụng đất

- **Đất nông nghiệp:** Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí sử dụng đất khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất nhằm vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất nông nghiệp; vừa thực hiện có hiệu quả quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- **Đất phi nông nghiệp:** Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện

đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế nhằm nâng cao dân trí, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động; tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 81 triệu đồng/người/năm (tăng 1,6 lần so với năm 2020).
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ hằng năm tăng 13%.
- Sản lượng lúa hàng năm là 139.087 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản hàng năm là 24.303 tấn.
- Vốn đầu tư thuộc vốn NSNN cấp huyện quản lý là 364.122 triệu đồng.
- Tổng thu Ngân sách nhà nước hàng năm là 1.086.150,4 triệu đồng. Tổng chi NSNN hàng năm là 1.048.090 triệu đồng.
- Huyện đạt chuẩn nông thôn mới hết nhiệm kỳ đạt 100%, tỷ lệ đô thị hóa đến cuối năm 2025 đạt 32,5%.

2.1.2. Lĩnh vực xã hội

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều còn dưới 2%.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch hàng năm đạt 99%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 85%, trong đó lao động được đào tạo nghề đến năm 2030 đạt 65%.
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT cuối nhiệm kỳ đạt 95%.
- Giảm Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD (theo cân nặng, độ tuổi) hàng năm còn 12,5%.

- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đến cuối nhiệm kỳ ở cấp Mầm non đạt 96,9%, Tiểu học đạt 99,5%, Trung học cơ sở đạt 92,5%, Trung học phổ thông đạt 88,2%.

- Duy trì công tác xóa mù chữ đến cuối nhiệm kỳ đạt 100%.

2.1.3. Lĩnh vực môi trường

- Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom, xử lý đến cuối nhiệm kỳ đạt 98,5%.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Do tính chất đặc thù của dự án nên đến nay tỉnh Đồng Tháp vẫn chưa phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho huyện. Do đó, để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, huyện Lấp Vò căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành Trung ương, Tỉnh, huyện và của tổ chức, cá nhân đã đăng ký hoặc dự kiến sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2024-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại *Bảng 07*.

2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 06: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.232,17	16.846,55		16.846,55	-2.385,62

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.996,91	7.756,92		7.756,92	-2.239,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.996,91	7.756,92		7.756,92	-2.239,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.102,13	2.287,07		2.287,07	184,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.503,50	6.174,49		6.174,49	-329,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	627,86	566,30		566,30	-61,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78	61,78		61,78	60,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.525,80	7.911,42		7.911,42	2.385,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.358,92	1.569,22		1.569,22	210,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	83,50	157,18		157,18	73,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,52	43,31		43,31	19,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,68	84,28		84,28	82,60
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48	7,28		7,28	3,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,52	166,10		166,10	73,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,23	43,38		43,38	36,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	11,67		11,67	3,91
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,74	82,09		82,09	22,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,74	28,91		28,91	11,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	0,05		0,05	

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	186,70	1.715,45		1.715,45	1.528,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		974,00		974,00	974,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,71	79,61		79,61	49,90
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,45	350,80		350,80	314,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,52	277,23		277,23	157,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,02	33,81		33,81	32,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.828,28	2.232,52		2.232,52	404,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	847,60	1.225,29		1.225,29	377,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	929,38	894,72		894,72	-34,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0,09		0,09	0,09
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,60	12,10		12,10	3,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,49	3,33		3,33	1,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,31	27,55		27,55	4,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,62		0,62	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,66	36,54		36,54	27,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,62	32,28		32,28	23,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,96	25,17		25,17	2,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,38	8,38		8,38	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,39	23,69		23,69	13,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.905,50	1.878,87		1.878,87	-26,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,51	8,51		8,51	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.896,99	1.870,36		1.870,36	-26,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Bảng 07: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.846,55	32,69	2.478,00	1.005,32	791,64	1.815,40	930,97	1.200,94	1.376,28	1.826,01	2.434,37	1.210,35	703,28	1.041,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.756,92		1.871,17	292,63	42,76	704,71	149,35	130,21	776,34	1.017,56	1.410,84	520,62	178,32	662,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.756,92		1.871,17	292,63	42,76	704,71	149,35	130,21	776,34	1.017,56	1.410,84	520,62	178,32	662,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.287,07	1,80	90,31	334,68	366,24	377,95	228,40	171,06	65,76	165,19	208,49	124,44	131,91	20,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.174,49	30,88	485,37	370,32	369,77	574,07	505,95	806,26	517,71	556,52	719,00	520,57	368,99	349,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	566,30		24,37	2,70	7,87	153,68	42,27	88,41	11,47	81,73	91,05	39,71	19,06	3,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,78		6,78	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.911,42	419,72	642,80	227,02	341,70	540,76	877,15	820,00	417,85	371,66	628,14	611,92	1.170,18	842,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.569,22		165,50	79,19	84,39	168,66	128,74	159,59	129,92	77,60	136,28	138,91	143,56	156,88

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	157,18	157,18												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,31	15,33	1,08	2,32	0,94	1,45	1,10	1,23	7,97	0,53	1,27	3,52	2,23	4,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	84,28	4,28	30,00								50,00			
2.5	Đất an ninh	CAN	7,28	3,40	0,10	0,10	0,10	0,10	1,78	0,10	0,10	0,10	0,10	1,10	0,10	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,10	29,24	14,84	7,42	5,20	10,57	10,14	12,74	8,44	11,89	16,62	11,23	8,45	19,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	43,38	10,67	1,42	1,00	1,50	3,13	1,43	2,50	1,70	1,68	4,56	1,24	1,20	11,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,67	0,57	2,79	0,41	0,43	0,45	0,44	0,44	0,38	0,55	3,73	0,43	0,46	0,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,09	8,39	8,95	4,52	2,37	5,54	6,69	4,79	4,68	7,80	7,39	8,86	5,03	7,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,91	9,61	1,68	1,49	0,90	1,45	1,53	5,01	1,68	1,86	0,94	0,70	1,76	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05						0,05							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.715,45	63,78	66,70	21,38	26,51	35,84	332,80	125,58	49,48	33,42	30,21	60,25	490,93	378,57

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	974,00						300,00						372,00	302,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	79,61		11,54										49,90	18,17
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	350,80	50,32	9,84	9,52	10,03	18,18	14,28	113,02	29,53	10,82	16,81	32,83	11,72	23,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	277,23	13,46	39,89	11,18	16,48	17,32	18,52	12,56	19,95	22,60	13,40	13,85	43,52	34,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,81		5,43	0,68		0,34						13,57	13,79	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.232,52	110,41	281,06	77,01	71,84	237,23	167,53	111,62	89,89	161,42	355,13	183,03	219,68	166,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.225,29	97,79	143,96	32,56	38,24	101,39	123,42	55,51	84,94	91,80	135,22	75,21	133,37	111,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	894,72	2,80	114,17	37,70	26,97	130,27	41,64	45,63		68,02	209,02	97,86	73,19	47,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,09						0,05	0,04						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,10	0,05	0,63	0,34	2,69	1,31	0,19	1,10	3,68	0,58	0,50	1,03		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33	1,49									0,55	0,66	0,63	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,55	0,99	20,39				0,21			0,03	4,35	0,28		1,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,28	0,02		0,01	0,01	0,02	0,03	0,01		0,06	0,01	0,15	0,02

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	36,54	1,52	0,39	5,76	3,03	2,83	1,09	7,28	0,33	0,56	0,21	0,66	11,33	1,55
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,28	5,49	1,50	0,65	0,90	1,42	0,91	2,03	0,93	0,43	5,22	7,32	1,01	4,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,17	3,89	2,30	1,98	1,26	0,56	0,47	2,09	1,89	1,28	3,80	1,97	1,22	2,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,38	0,14	1,11		1,92	0,28	0,57	0,93	0,55	0,25	0,85	1,52		0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,69	1,46	2,03	0,30	3,26	0,80	0,47	0,23	3,90	0,50	7,72	1,54	0,90	0,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.878,87	30,61	78,08	37,31	146,30	85,26	233,55	405,89	125,71	84,69	26,17	208,85	303,12	113,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,51											8,51		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.870,36	30,61	78,08	37,31	146,30	85,26	233,55	405,89	125,71	84,69	26,17	200,34	303,12	113,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														
	Trong đó:	-														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS														

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

2.2.3.2. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 08: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.623,03	156,89	48,69	14,65	9,49	24,55	315,81	18,26	57,93	50,50	128,30	23,62	407,14	367,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.094,12	45,98	39,92	7,10	2,44	2,20	189,24	2,90	44,19	38,85	108,90	17,29	301,22	293,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.094,12	45,98	39,92	7,10	2,44	2,20	189,24	2,90	44,19	38,85	108,90	17,29	301,22	293,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	79,02	5,83	0,01	0,45	1,26	2,62	55,35	0,55	2,08	0,71	1,49		7,47	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	421,28	104,59	8,76	7,10	5,79	19,73	70,13	14,81	11,50	10,94	17,91	6,19	73,85	69,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,61	0,49					1,09		0,16			0,14	24,60	2,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	123,02	20,51	1,66	1,26	0,25	0,92	28,76	2,85	2,26	1,65	1,41	1,47	34,92	25,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,41		0,23	1,02	0,09	0,10	8,38	2,53	1,20	1,12	0,88		4,36	4,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,90	11,90												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14											0,14		
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,40	0,44										0,96		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,96											0,96		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,44	0,44												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,93	1,50				0,05			0,28		0,10			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,93	1,50				0,05			0,28		0,10			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56,74	1,83	1,24	0,03	0,04	0,77	10,66	0,32		0,16	0,43	0,37	20,29	20,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,02						5,00	0,02					10,00	10,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	31,72	1,83	1,24	0,03	0,04	0,77	5,66	0,30		0,16	0,43	0,37	10,29	10,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	26,50	4,84	0,19	0,21	0,12		9,72		0,78	0,37			10,27	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26,50	4,84	0,19	0,21	0,12		9,72		0,78	0,37			10,27	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

2.2.3.3. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 08: Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.385,62	198,09	91,09	51,41	50,04	62,77	367,29	166,39	109,01	80,87	186,72	95,59	521,47	404,88
	<i>Trong đó:</i>	-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.340,56	63,66	59,57	22,68	20,19	18,85	206,59	20,55	69,79	52,16	130,27	34,44	333,45	308,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	96,05	5,83	0,04	1,35	3,86	3,62	59,04	0,75	2,53	0,71	1,59	3,42	12,11	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	887,45	128,11	31,48	27,38	25,99	40,30	100,57	136,98	36,29	28,00	54,86	55,96	128,34	93,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,56	0,49					1,09	8,11	0,40			1,77	47,57	2,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	899,43	38,84	103,45	153,89	65,35	61,88	112,42	91,10	43,50	43,50	55,00	43,50	43,50	43,50
	<i>Trong đó:</i>	-														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	899,43	38,84	103,45	153,89	65,35	61,88	112,42	91,10	43,50	43,50	55,00	43,50	43,50	43,50
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	64,10	2,84	1,21			0,82	10,53	3,78	0,93		0,25	1,29	22,15	20,30
	<i>Trong đó:</i>	-														

Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lấp Vò - tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Lấp Vò	Bình Thạnh Trung	Hội An Đông	Mỹ An Hưng A	Mỹ An Hưng B	Tân Mỹ	Tân Khánh Trung	Long Hưng A	Long Hưng B	Vĩnh Thạnh	Định Yên	Định An	Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	3,84	0,56	0,20			0,82		0,32	0,93		0,25	0,50	0,26	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,38	2,28											0,10	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	57,88		1,01				10,53	3,46				0,79	21,79	20,30
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD														

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, ngân sách của huyện dự kiến sẽ thu được khoảng 800 tỷ đồng, trung bình 80 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý theo quy định) chủ yếu là từ các công trình khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tuyến cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.... Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của huyện để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 700 tỷ đồng, trung bình 70 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 7.756,92 ha; đất trồng cây hằng năm khác là 2.287,07 ha; đất trồng cây lâu năm là 6.174,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 566,30 ha; đất nông nghiệp khác là 61,78 ha. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao do ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn trái chất lượng cao, trồng lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn và nuôi trồng thủy sản công nghiệp, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích đất ở tăng thêm so với năm 2024 là 283,98 ha, nên đã giải quyết quỹ được đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 2.385,62 ha, gồm: đất trồng lúa 1.340,56 ha, đất trồng cây hàng năm khác 96,05 ha; đất trồng cây lâu năm 887,45 ha, đất nuôi trồng thủy sản 61,56 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 2.385,62 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 600 - 1.200 lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm dân cư (diện tích tăng thêm 283,98 ha so với năm 2024), thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (diện tích tăng thêm 472,06 ha so với năm 2024), khu - cụm công nghiệp (diện tích tăng thêm 1.023,90 ha so với năm 2024). Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đối với quá trình đô thị hóa. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho khoảng 23.288 người dân đô thị (dự kiến tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,51%/năm) với tổng diện tích đất ở đô thị là 157,18 ha bình quân đạt khoảng 67,49 m²/người. Đây là những định mức phù hợp theo mục tiêu phát triển đô thị của huyện.

Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp (bố trí tăng thêm 73,58 ha so với năm 2024) và đất sử dụng vào mục đích công cộng (bố trí tăng thêm 405,44 ha so với năm 2024) để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh và huyện, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong thời gian tới huyện chủ yếu đầu tư xây dựng mới, mở rộng và nâng cấp, cải tạo các công trình di tích lịch sử - văn hóa, theo hướng đồng bộ, đa dạng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa (đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng thêm 3,50 ha), qua đó góp phần khai thác có hiệu quả các khu di tích lịch sử - văn hóa; đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, cũng như đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân trên địa bàn.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 16.218,48 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên cây ăn trái chất lượng cao, vùng cánh đồng mẫu lớn và nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.174,49 ha và khoảng 32,28 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt 25,07%, góp phần tạo cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

IV. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Phần IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2030. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Tăng cường xúc tiến đầu tư, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực mà địa phương có tiềm năng, lợi thế, tạo nhiều việc làm và ít tác động tiêu cực đến môi trường. Đầu tư hạ tầng phát triển khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, nâng cao năng lực quản trị, tăng cường sức cạnh tranh, mở rộng thị trường.

Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông - thủy sản, các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại nông thôn để nâng cao giá trị nông sản theo chuỗi, các ngành tiểu thủ công nghiệp.

Duy trì và phát triển các chợ truyền thống, từng bước chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hướng văn minh, hiện đại; Kêu gọi đầu tư xây dựng hệ thống chợ theo hình thức xã hội hoá; Định hướng quy hoạch chợ đầu mối nông sản kết nối với các địa phương chuyên canh màu.

Đẩy mạnh công tác cải thiện môi trường đầu tư, xúc tiến đầu tư ... để mời gọi các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, kể cả nước ngoài đầu tư phát triển chợ, các siêu thị, đầu tư khai thác du lịch, khu vui chơi giải trí, xây dựng các khu dân cư mới, khu đô thị mới.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Quy hoạch, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các xã ven sông Tiền; Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, sớm hoàn thành các tiêu chí huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Quy hoạch, tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất có giá trị kinh tế cao. Xây dựng thương hiệu một số sản phẩm có lợi thế (OCOP). Chủ động mở rộng liên kết, hợp tác với các viện, các trường, các cơ sở nghiên cứu để đào tạo nguồn nhân lực.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp dọc tuyến ĐT852, ĐT852B, hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam Sông Tiền, Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng Lấp Vò và tuyến Sông Hậu; Đồng thời, xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển thương mại - dịch vụ Trung tâm xã Long Hưng A, xã Tân Mỹ và dọc tuyến ĐT849, hoàn thiện chuỗi đô thị theo hướng đầu tư phát triển huyện lên thị xã Lấp Vò.

Kêu gọi đầu tư siêu thị, nhà hàng, khách sạn, khu đô thị mới, Khu công nghiệp dọc theo tuyến ĐT.849, ĐT 852B, hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam Sông Tiền, Quốc lộ N2B, Cụm Công nghiệp Sông hậu, Cụm Cảng biển trên địa bàn huyện, kết nối với tour du lịch của tỉnh. Chủ động khai thác tiềm năng, thế mạnh sẵn có của địa phương, thay đổi dần nhận thức của người dân về khai thác ngành du lịch và xem đây là ngành quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, phát huy khu du lịch văn hóa Phương Nam; đầu tư, mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch cộng đồng tại Định Yên (làng nghề dệt chiếu truyền thống, chợ chiếu đêm, di tích lịch sử cấp quốc gia Đình Định Yên), du lịch tâm linh xã Mỹ An Hưng A. Tiếp tục lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các xã, vùng lân cận như: xã Long Hưng A liên kết với Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Long Hưng B, Vĩnh Thạnh và kết nối làng hoa Sa Đéc theo hướng thương mại dịch vụ, phục vụ phát triển du lịch.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND các xã, thị trấn (nếu có) và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, thực hiện nội dung của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo ngành tỉnh tổ chức triển khai đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

3.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những

người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất..v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Tập trung đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu nghiên cứu khoa học áp dụng vào sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu an ninh lương thực Quốc gia và nhu cầu xuất khẩu hàng hóa phát triển kinh tế.

Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ mới cho nông dân và tăng cường liên kết 4 nhà (*nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà sản xuất*) để từng bước giải quyết các vấn đề về giống, công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch.

Phát triển những cánh đồng thông minh nhất là đối với vùng ngọt ổn định. Phát triển công nghệ 4.0 sẽ giúp nông dân canh tác theo hình thức tự động và thực hiện thao tác điều khiển từ xa qua hệ thống công nghệ thông tin, tự động tưới tiêu theo nhu cầu nước của cây trồng và tình hình thiên tai, các khâu phun thuốc và giải phân sẽ ứng dụng công nghệ fly cam máy bay mô hình, ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2030. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lấp Vò đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Kính đề nghị:

- UBND tỉnh, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện làm cơ sở cân đối chỉ tiêu đất trong giai đoạn 2021-2030 theo quy định.

- UBND tỉnh, sớm tổ chức, thẩm định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để huyện Lấp Vò làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 mà huyện đã đề ra./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LẤP VÒ

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC	283,49		283,49			
1	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	283,49		283,49	LUC	Các xã, thị trấn	
II	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	583,44		583,44			
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	583,44		583,44	LUC	Các xã, thị trấn	
III	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	60,00		60,00			
3	Chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác	60,00		60,00	LUC, CLN	Các xã	Đăng ký mới
IV	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	257,86	23,54	234,32			
4	Khu dân cư đường Đ.05 (từ đường Đ.10 đến đường ĐT.848)	1,78		1,78	LUC, HNK, DTL, ONT	Mỹ An Hưng B	Đăng ký mới
5	Các khu, cụm dân cư trung tâm xã MAHB	40,22	23,54	16,68	LUC, CLN, SKC, DTL	Mỹ An Hưng B	
6	Khu dân cư Đình Tòng Sơn (mở rộng)	0,30		0,30	CLN	Mỹ An Hưng A	
7	Khu dân cư Cao cấp Nam Sông Tiền	9,73		9,73	LUC, CLN	Long Hưng A	Đăng ký mới
8	Tuyến dân cư số 2 ĐH69	3,64		3,64	CLN, NTS	Long Hưng A	Đăng ký mới
9	Tuyến dân cư số 1 ĐH69	0,93		0,93	TMD	Long Hưng A	Đăng ký mới
10	Cụm dân cư trung tâm xã	1,34		1,34	CLN	Long Hưng A	Đăng ký mới
11	Khu đô thị mới xã Tân Khánh Trung	2,50		2,50	LUC, CLN	Tân Khánh Trung	
12	KDC Trung tâm xã Tân Khánh Trung	4,00		4,00	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
13	Khu dân cư phía nam xã Tân Khánh Trung	3,63		3,63	LUC, CLN, DGT, DTL, ONT	Tân Khánh Trung	Đăng ký mới
14	Khu dân cư đường Đ.5	6,50		6,50	LUC, HNK, CLN	Vĩnh Thạnh	Đăng ký mới
15	Cụm dân cư Vĩnh Bình A	3,00		3,00	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
16	Khu dân cư trung tâm xã Vĩnh Thạnh (QHTT xã Vĩnh Thạnh)	4,50		4,50	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
17	Dự án tuyến dân cư đường Đ9 nối dài	1,88		1,88	CLN	Vĩnh Thạnh	
18	Khu đất ở (trường MN Vĩnh Thạnh cũ)	0,09		0,09	DGD	Vĩnh Thạnh	
19	Khu dân cư xã Bình Thành (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	3,50		3,50	LUC, CLN	Bình Thành	
20	Khu Tái định cư Vàm Cống (mở rộng)	2,39		2,39	LUC, CLN	Bình Thành	
21	Khu tái định cư xã Bình Thành	16,70		16,70	LUC, CLN	Bình Thành	Đăng ký mới
22	Khu dân cư nối tiếp KDC Bình Hiệp A	1,00		1,00	LUC, CLN	Hội An Đông	
23	Khu dân cư trung tâm xã Tân Mỹ (QHTT xã Tân Mỹ)	2,82		2,82	LUC, CLN	Tân Mỹ	
24	Cụm dân cư ĐT.849, xã Tân Mỹ	4,16		4,16	LUC, CLN	Tân Mỹ	
25	Tuyến dân cư số 3 ĐH69	1,94		1,94	HNK, CLN	Tân Mỹ	Đăng ký mới
26	Cụm dân cư Hoà Lạc (Mở rộng chợ Hoà Lạc)	5,97		5,97	LUC, CLN, NTS	Định An	Đăng ký mới
27	Khu dân cư - Khu công nghiệp Sông Hậu 2	5,00		5,00	HNK, CLN	Định An	Đăng ký mới
28	Khu dân cư đường Đ13	3,69		3,69	LUC, CLN, DGD, DTL, ONT, TSC	Định Yên	Đăng ký mới
29	Khu dân cư trung tâm xã Định Yên (QHTT xã Định Yên)	4,00		4,00	LUC, CLN	Định Yên	
30	Điều chỉnh quy hoạch Khu dân cư Chợ Cù (Khu dân cư Chùa Ông)	1,10		1,10	CLN	Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
31	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	121,55		121,55	LUC, HNK, CLN	Các xã	
V	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	225,34		225,34			
32	Dự án Khu đô thị mới Sao Mai TT. Lấp Vò 2	61,77		61,77	LUC, HNK, CLN, DGT, DTL, ONT, ODT, SON	TT. Lấp Vò, Bình Thành	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
33	Khu đô thị mới Sao Mai TT. Lấp Vò 1	91,80		91,80	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL, ODT, SON	TT. Lấp Vò	
34	Tuyến dân cư số 6	0,13		0,13	CLN, DGT, ODT	TT. Lấp Vò	
35	Cụm dân cư đô thị Lấp Vò	6,20		6,20	LUC, HNK, CLN, ODT	TT. Lấp Vò	Đăng ký mới
36	Nhà ở xã hội thị trấn Lấp Vò	1,50		1,50	LUC, CLN	TT. Lấp Vò	
37	Khu dân cư thị trấn Lấp Vò (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	10,19		10,19	LUC, CLN	TT. Lấp Vò	
38	Khu dân cư phía Tây thị trấn Lấp Vò	7,56		7,56	CLN, DTT, DTL	TT. Lấp Vò	Đăng ký mới
39	Trục đường chính đô thị khu dân cư phía nam (dân cư 02 bên)	40,69		40,69	LUC, HNK, CLN, SKC, DGT, DTL, ONT, ODT	TT. Lấp Vò	Đăng ký mới
40	Các tuyến dân cư đô thị (chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân)	5,50		5,50	LUC, CLN	TT. Lấp Vò	
VI	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	27,11	2,00	25,11			
41	Trung tâm hành chính huyện tập trung	4,80		4,80	LUC, CLN, ODT	TT. Lấp Vò	
42	Khu dự trữ xây dựng trụ sở cơ quan (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	3,50		3,50	CLN, ODT	TT. Lấp Vò	
43	Trung tâm hành chính xã Bình Thạnh Trung	7,00	2,00	5,00	LUC, CLN	Bình Thạnh Trung	
44	Trung tâm hành chính xã Long Hưng A	6,62		6,62	LUC, CLN, DGT, DTL, ONT	Long Hưng A	Đăng ký mới
45	Quỹ đất dự trữ phát triển xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện	5,19		5,19	CLN	Các xã	
VII	ĐẤT QUỐC PHÒNG	83,12		83,12			
46	Mở rộng doanh trại và xây dựng thao trường	2,60		2,60	LUC	TT. Lấp Vò	
47	Xây dựng Căn cứ chiến đấu	30,00		30,00	LUC	Bình Thạnh Trung	
48	Xây dựng Căn cứ hậu phương	50,00		50,00	LUC	Vĩnh Thạnh	
49	Ban chỉ huy quân sự	0,52		0,52	CLN	Các xã, thị trấn	Đăng ký mới
VIII	ĐẤT AN NINH	1,30		1,30			
50	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ An Hưng B	0,10		0,10	CLN	Mỹ An Hưng B	
51	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ An Hưng A	0,10		0,10	CLN	Mỹ An Hưng A	
52	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Mỹ	0,10		0,10	CLN	Tân Mỹ	
53	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Khánh Trung	0,10		0,10	CLN	Tân Khánh Trung	
54	Trụ sở làm việc Công an xã Long Hưng A	0,10		0,10	CLN	Long Hưng A	
55	Trụ sở làm việc Công an xã Long Hưng B	0,10		0,10	CLN	Long Hưng B	
56	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành	0,10		0,10	CLN	Bình Thành	
57	Trụ sở làm việc Công an xã Định An	0,10		0,10	CLN	Định An	
58	Trụ sở làm việc Công an xã Định Yên	0,10		0,10	CLN	Định Yên	
59	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thạnh	0,10		0,10	CLN	Vĩnh Thạnh	
60	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thạnh Trung	0,10		0,10	CLN	Bình Thạnh Trung	
61	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Lấp Vò	0,10		0,10	CLN	TT. Lấp Vò	
62	Trụ sở làm việc Công an xã Hội An Đông	0,10		0,10	CLN	Hội An Đông	
IX	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP	80,51	3,16	77,35			
IX.1	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA	38,33		38,33			
63	Quảng trường Huyện (mở rộng)	5,60		5,60	LUC, CLN, ODT	TT. Lấp Vò	
64	Khu văn hóa trung tâm huyện (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	8,50		8,50	LUC, CLN, NTS	Bình Thành	
65	Khu văn hóa thể thao xã Bình Thành	1,65		1,65	LUC, CLN	Bình Thành	Đăng ký mới

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
66	Trung tâm văn hóa - thể thao (thuộc QH trung tâm xã Vĩnh Thạnh)	3,36		3,36	LUC, HNK, CLN	Vĩnh Thạnh	
67	Văn phòng ấp Tân An	0,12		0,12	LUC	Bình Thạnh Trung	
68	Văn phòng ấp Bình Thạnh	0,02		0,02	LUC	Bình Thạnh Trung	
69	Văn phòng ấp Bình Hiệp A	0,04		0,04	CLN	Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
70	Văn phòng ấp Bình Hiệp B					Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
71	Văn phòng ấp Bình Trung					Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
72	Văn phòng ấp Bình Hoà	0,04		0,04	CLN	Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
73	Văn phòng ấp Tân Thạnh	0,03		0,03	CLN	Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
74	Nhà Văn hóa ấp Hưng Quới 1	0,10		0,10	CLN	Long Hưng A	
75	Nhà Văn hóa ấp Hưng Quới 2	0,10		0,10	CLN	Long Hưng A	
76	Bia lưu niệm	0,30		0,30	LUC	Long Hưng A	
77	Văn phòng ấp An Lợi B	0,04		0,04	CLN	Định Yên	Đăng ký mới
78	Văn phòng ấp An Thạnh	0,10		0,10	CLN	Mỹ An Hưng B	
79	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Mỹ An Hưng B	1,47		1,47	CLN	Mỹ An Hưng B	
80	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Mỹ An Hưng A	0,30		0,30	LUC	Mỹ An Hưng A	
81	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện	16,56		16,56	CLN	Các xã, thị trấn	
IX.2	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ	4,01		4,01			
82	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện	4,01		4,01	CLN	Các xã, thị trấn	
IX.3	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	25,86	2,46	23,40			
83	Trường Mẫu giáo Bình Thạnh Trung	1,01	0,86	0,15	LUC, CLN, ONT	Bình Thạnh Trung	
84	Trường Tiểu học Bình Thạnh Trung 2	0,50		0,50	LUC	Bình Thạnh Trung	
85	Trường Tiểu học Bình Thạnh Trung 2 (Điểm Tân Thạnh)	0,10		0,10	LUC	Bình Thạnh Trung	
86	Trường Mầm non Tân Khánh Trung	1,20		1,20	LUC, CLN	Tân Khánh Trung	Đăng ký mới
87	Trường Mẫu giáo Bình Thành	0,50		0,50	CLN	Bình Thành	
88	Trường TH Bình Thành 1	0,80		0,80	LUC, CLN	Bình Thành	
89	Trường THCS mở rộng (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	0,50		0,50	CLN	Bình Thành	
90	Khu giáo dục dự trữ (thuộc đồ án ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	2,00		2,00	CLN	Bình Thành	
91	Trường Mầm non Long Hưng A	1,15	0,94	0,21	LUC, CLN, ONT	Long Hưng A	
92	Trường Tiểu học Long Hưng A	0,20		0,20	CLN	Long Hưng A	
93	Trường THCS Long Hưng A	0,30		0,30	LUC	Long Hưng A	
94	Trường Tiểu học Long Hưng A (Long Hưng A2 cũ)	0,10		0,10	LUC	Long Hưng A	
95	Trường TH Long Hưng B3	0,89		0,89	LUC, CLN	Long Hưng B	Đăng ký mới
96	Trường Tiểu học Mỹ An Hưng B3	0,93		0,93	CLN	Mỹ An Hưng B	Đăng ký mới
97	Trường Mầm non Định An	0,49		0,49	LUC, CLN	Định An	
98	Trường Tiểu học Định An	0,25		0,25	CLN	Định An	
99	Trường Mẫu giáo Định An (điểm chính)	0,74		0,74	CLN	Định An	Đăng ký mới
100	Trường mẫu giáo Định Yên	0,70	0,45	0,25	CLN	Định Yên	Đăng ký mới
101	Trường tiểu học Định Yên 3	0,79	0,21	0,58	CLN	Định Yên	Đăng ký mới
102	Trường Mầm non Hội An Đông	0,20		0,20	LUC, CLN	Hội An Đông	
103	Trường tiểu học Hội An Đông	0,90		0,90	LUC	Hội An Đông	
104	Trường Mầm non Tân Mỹ	0,15		0,15	CLN	Tân Mỹ	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
105	Trường Tiểu học Tân Mỹ 1	1,30		1,30	LUC, CLN	Tân Mỹ	
106	Trường TH Tân Mỹ 2	0,20		0,20	LUC	Tân Mỹ	
107	Trường trung cấp nghề (thuộc QHTT xã Vĩnh Thạnh)	1,13		1,13	LUC	Vĩnh Thạnh	
108	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện	8,83		8,83	CLN	Các xã, thị trấn	
IX.4	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO	12,31	0,70	11,61			
109	Sân bóng đá 11 người	0,64		0,64	LUC	Vĩnh Thạnh	
110	Mở rộng sân bóng đá xã Tân Mỹ	1,20	0,70	0,50	LUC	Tân Mỹ	
111	Sân bóng đá và sân bóng chuyền xã Hội An Đông	1,25		1,25	LUC, CLN	Hội An Đông	
112	Sân bóng chuyền (điểm văn phòng ấp An Bình)	0,04		0,04	CLN	Hội An Đông	
113	Sân bóng chuyền (điểm Đình Thần xã Bình Thạnh Trung)	0,06		0,06	CLN	Bình Thạnh Trung	
114	Sân bóng chuyền (điểm UBND xã Bình Thạnh Trung)	0,05		0,05	CLN	Bình Thạnh Trung	
115	Nâng cấp sân bóng đá 11 người	0,45		0,45	CLN	Bình Thạnh Trung	
116	Tổ hợp thể thao xã Long Hưng B	0,63		0,63	CLN	Long Hưng B	
117	Sân bóng đá xã Long Hưng A	1,43		1,43	LUC	Long Hưng A	
118	Trung tâm thể dục thể thao	0,70		0,70	HNK, CLN	Mỹ An Hưng A	Đăng ký mới
119	Sân bóng đá xã Mỹ An Hưng B	1,20		1,20	LUC	Mỹ An Hưng B	
120	Sân thể thao ấp An Hoà	0,10		0,10	CLN	Định An	Đăng ký mới
121	Sân thể thao ấp An Ninh	0,31		0,31	CLN	Định An	Đăng ký mới
122	Sân thể thao ấp An Lạc	0,11		0,11	CLN	Định An	Đăng ký mới
123	Sân thể thao ấp An Phong	0,38		0,38	CLN	Định An	Đăng ký mới
124	Mở rộng Trung tâm thể dục thể thao	0,50		0,50	LUC	Định Yên	
125	Quỹ đất thể dục thể thao trên địa bàn huyện	3,26		3,26	LUC, CLN	Các xã, thị trấn	
X	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP	1.217,88		1.217,88			
X.1	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	974,00		974,00			
126	Khu công nghiệp Sông Hậu 2	674,00		674,00	LUC, CLN, DGT, DTL, ONT	Định An, Bình Thành	
127	Khu công nghiệp - đô thị Tân Mỹ	300,00		300,00	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL, ONT, SON	Tân Mỹ	
X.2	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	49,90		49,90			
128	Cụm công nghiệp Định An	49,90		49,90	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL	Định An	
X.3	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	286,43		286,43			
129	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội nghị, nhà hàng, khách sạn Lấp Vò	2,28		2,28	DVH	TT. Lấp Vò	
130	Bê xăng dầu trên sông Xáng Lấp Vò (Chùa Linh Thửu)					TT. Lấp Vò	Đăng ký mới
131	Trung tâm dịch vụ tài chính ngân hàng (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	6,00		6,00	CLN	TT. Lấp Vò, Bình Thành	
132	Trạm dừng nghỉ trên Quốc lộ 54	1,00		1,00	CLN	Bình Thành	Đăng ký mới
133	Khu thương mại dịch vụ xã Mỹ An Hưng B (thuộc QHTT xã Mỹ An Hưng B)	5,13		5,13	LUC, CLN	Mỹ An Hưng B	
134	Dự án Trang trại trồng rau an toàn kết hợp du lịch trải nghiệm (Cty CP Nông sản Nghĩa Long Hưng)	3,15		3,15	LUC, CLN	Tân Mỹ	
135	Các khu thương mại dịch vụ (thuộc QHTT xã Vĩnh Thạnh)	5,70		5,70	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
136	Dự án khu du lịch sinh thái Cồn Ông	103,30		103,30	CLN, NTS, DGT, DTL, ONT, SON	Tân Khánh Trung	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
137	Cửa hàng xăng dầu trên sông	1,03		1,03	CLN	Định An	Đăng ký mới
138	Khu du lịch sinh thái Cồn Quạ	32,60		32,60	HNK, CLN, NTS, SKC, DGT, DTL, ONT, SON	Định Yên	
139	Khu nghỉ dưỡng Hai Lúa	0,50		0,50	LUC	Long Hưng A	Đăng ký mới
140	Cụm Pano quảng cáo	0,06		0,06	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh, Tân Mỹ, Bình Thành	
141	Cây xăng An Thạnh	0,05		0,05	ONT	Mỹ An Hưng B	Đăng ký mới
142	Cửa hàng xăng dầu	0,04		0,04	ONT	Mỹ An Hưng B	Đăng ký mới
143	Trạm dừng chân Khu du lịch	1,34		1,34	CLN	Vĩnh Thạnh	Đăng ký mới
144	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân	124,25		124,25	LUC, CLN, ONT, ODT	Các xã, thị trấn	
X.4	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	161,19		161,19			
145	Khu sản xuất phi nông nghiệp (bãi công trường nổi cầu Cao Lãnh - cầu Vàm Cống)	7,50		7,50	LUC, CLN	Định An	
146	Khu sản xuất phi nông nghiệp (bãi công trường nổi cầu Cao Lãnh - cầu Vàm Cống)	3,74		3,74	LUC, CLN	Tân Mỹ	
147	Cơ sở xay xát Hưng Mỹ Đông	1,00		1,00	LUC, CLN	Long Hưng A	
148	Cơ sở xay xát Hưng Thành Tây	1,00		1,00	LUC, CLN	Long Hưng A	
149	Cơ sở gia công bong bóng cá	0,10		0,10	CLN	Long Hưng A	Đăng ký mới
150	Khu làm sơ chế, xử lý nước thải, sản phôi bong bóng cá	0,35		0,35	HNK	Long Hưng B	Đăng ký mới
151	Bãi tập kết hàng nông sản	0,10		0,10	CLN	Mỹ An Hưng A	
152	Nhà máy thu mua, chế biến nông sản	2,00		2,00	LUC, CLN	Mỹ An Hưng A	
153	Dự án Phát triển vùng sản xuất màu trọng điểm tại xã Mỹ An Hưng A	0,20		0,20	LUC	Mỹ An Hưng A	Đăng ký mới
154	DNTN xây xát, lau bóng gạo Kim Nguyên	2,00		2,00	LUC	Bình Thạnh Trung	
155	Trung tâm giết mổ gia súc tập trung	2,00		2,00	LUC	Bình Thạnh Trung	
156	Khu làng nghề làm thốt	5,00		5,00	CLN	Định An	
157	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	136,20		136,20	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT	Các xã, thị trấn	
X.5	ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN	32,79		32,79			
158	Khu vực khai thác khoáng sản	32,79		32,79	LUC, HNK, CLN, NTS, DTL	Bình Thạnh Trung, Định An, Định Yên	Đăng ký mới
XI	ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG	623,13	132,71	490,42			
XI.1	ĐẤT CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	559,42	131,40	428,02			
159	Đường ĐT 849 giai đoạn II (đoạn từ Quốc lộ 80- Quốc lộ 54)	4,88	0,04	4,84	LUC, CLN, DTL	Vĩnh Thạnh	
160	Đường ĐT 848 (đoạn từ Trường tiểu học Mỹ An Hưng B3 đến Chợ Đất Sét, 01 bên phía UBND xã)	0,25	0,23	0,02	LUC, CLN	Mỹ An Hưng B	
161	Đường ĐT 848B	9,40	0,18	9,22	LUC, HNK, CLN, DTL, ONT, SON	Mỹ An Hưng A, Hội An Đông, Bình Thạnh Trung	
162	Đường ĐH 64 (đoạn từ cầu số 1 rạch Ngã Cày đến Quốc lộ 54)	4,60	1,25	3,35	LUC, CLN	TT. Lấp Vò, Bình Thành, Định An	
163	Đường ĐH 65	3,55	3,30	0,25	CLN	Bình Thạnh Trung	
164	Đường ĐH.65 (Đoạn từ ĐT.849 (xã Vĩnh Thạnh) đến giao đường ĐH.68 (cầu Kinh Tư Long Hưng B))	1,34		1,34	CLN	Vĩnh Thạnh, Long Hưng B	
165	Mở rộng Tuyến đường ĐH 66	0,30	0,19	0,11	CLN	Bình Thành	
166	Đường ĐH.66 (từ Cầu Đình Định Yên đến giao QL.80, xã Vĩnh Thạnh)	6,90	6,06	0,84	CLN	Vĩnh Thạnh, Định Yên	
167	Đường ĐH.68 (từ cầu Thầy Lâm ĐT.848 đến tại UBND xã Long Hưng A)	9,53	7,56	1,97	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh, Mỹ An Hưng B, Long Hưng A, Long Hưng B	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
168	Đường ĐH.70 (đoạn từ cầu Mương Khai đến giao ĐT.848 tại xã Tân Mỹ)	3,20	2,51	0,69	CLN	Tân Khánh Trung, Tân Mỹ	
169	Dự án hạ tầng giao thông tuyến đường ĐT852B giai đoạn 2	19,43	0,27	19,16	LUC, HNK, CLN, NTS, SKC, DTL, ONT, SON	Long Hưng A, Long Hưng B, Vĩnh Thạnh	
170	Dự án hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam Sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	100,87		100,87	LUC, HNK, CLN, DTL, ONT	Tân Mỹ, Long Hưng A, Long Hưng B, Vĩnh Thạnh	
171	Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	54,20	5,07	49,13	LUC, HNK, CLN, DTL, ONT	Tân Mỹ, Long Hưng A, Long Hưng B, Vĩnh Thạnh	
172	Dự án đầu tư xây dựng cảng tổng hợp Lấp Vò	43,80		43,80	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, DTL, SON	Định An	Đăng ký mới
173	Cầu Vàm Công - Hòa An	1,50		1,50	CLN	Bình Thành	
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, các tuyến giao thông thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lấp Vò, quy hoạch bến xe xã Bình Thành</i>	<i>15,93</i>	<i>11,80</i>	<i>4,13</i>		<i>Bình Thành</i>	
174	Đường Kênh số 9 (mở rộng)	1,78	1,28	0,50	CLN	Bình Thành	
175	Đường Kênh 11 (mở rộng)	1,22	0,92	0,30	CLN	Bình Thành	
176	Đường Kênh 13 (mở rộng)	1,50	1,20	0,30	CLN	Bình Thành	
177	Bến xe buýt (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	1,00		1,00	CLN	Bình Thành	
178	Bến xe khách (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	1,00		1,00	CLN	Bình Thành	
179	Tuyến Rạch Lysuol	0,28	0,23	0,05	CLN	Bình Thành	
180	Đường Võ Thị Sáu	0,83		0,83	CLN	Bình Thành	
181	Đường số 9 (bờ Đông)	3,22	3,20	0,02	CLN	Bình Thành	
182	Đường số 13	1,84	1,80	0,04	CLN	Bình Thành	
183	Đường rạch Lấp Vò (bờ Đông)	1,58	1,56	0,02	CLN	Bình Thành	
184	Đường Thủ Hậu	0,06	0,03	0,03	CLN	Bình Thành	
185	Đường đân Ba Quyên (bờ phụ)	0,45	0,43	0,02	CLN	Bình Thành	
186	Đường đân rạch Lấp Vò - Bàu Bùn (đoạn thuộc xã Bình Thành)	1,17	1,15	0,02	CLN	Bình Thành	
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn xã Định An</i>	<i>15,53</i>	<i>7,05</i>	<i>8,48</i>		<i>Định An</i>	
187	Đường bến đò Định An kết nối vào tuyến đường từ QL.54 - CCN Định An	0,16		0,16	CLN	Định An	
188	Đường Dal Xếp Nò	0,61	0,44	0,17	CLN	Định An	
189	Đường rạch Thông Hậu (từ cầu Kênh 30/4 đến cầu Trại Hàn và đường Ô Môi)	0,59	0,50	0,09	CLN	Định An	
190	Đường đân rạch Lấp Vò - Bàu Bùn (đoạn thuộc xã Định An)	0,86	0,81	0,05	CLN	Định An	
191	Đường đân Xếp Cụt (từ giáp Quốc lộ 54 đến KCD Thầy Phó Ông Đạt)	0,84	0,81	0,03	LUC	Định An	
192	Đường đân Mương Khai (từ giáp đường đân đến vòng ra cầu Cái Súc ngoài), ấp An Ninh	0,77	0,57	0,20	CLN	Định An	
193	Đường từ Cầu Cái Súc trong - Cầu Cái Súc ngoài	0,53		0,53	CLN	Định An	
194	Tuyến đường rạch mương rỏ	0,17		0,17	CLN	Định An	
195	Đường Ngã Cái (02 bên)	0,59		0,59	CLN	Định An	
196	Mở rộng tuyến đường từ QL54 đến cụm dân cư Thầy Phó Ông Đạt	0,06		0,06	CLN	Định An	
197	Mở rộng đường từ QL54 đến cụm dân cư Bà Cả Cái Dầu	1,07		1,07	CLN	Định An	
198	Đường rạch Bà Đội (mở rộng)	1,50	1,27	0,23	LUC, CLN, ONT	Định An	
199	Đường kênh Dầu Bé (mở rộng)	0,60	0,40	0,20	CLN	Định An	
200	Đường kênh Ông Hành (mở rộng) 02 bên	0,33	0,19	0,14	CLN	Định An	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
201	Đường Kênh Mương Đông (mở rộng)	0,46	0,26	0,20	CLN	Định An	
202	Đường Kênh 92 (mở rộng)	1,40	0,80	0,60	CLN	Định An	
203	Đường kênh Thủ Sự (mở rộng)	0,58	0,48	0,10	CLN	Định An	
204	Đường kênh Bà Vại (mở rộng)	0,52	0,42	0,10	CLN	Định An	
205	Đường kênh ô môi (mở rộng)	0,11	0,06	0,05	CLN	Định An	
206	Đường Xẻo Lý - Dầu Bé	0,29		0,29	CLN	Định An	
207	Đường kết nối CCN với đường hiện hữu ra QL 54	0,94	0,04	0,90	HNK, CLN, NTS, DTL	Định An	
208	Bến lên xuống hàng hoá	0,04		0,04	HNK	Định An	Đăng ký mới
209	Lộ Xếp Nò 30/4 đến Ba Khía	1,13		1,13	HNK, CLN	Định An	Đăng ký mới
210	Lộ Đal Dầu Bé từ QL54 đến Ngã Cái	1,38		1,38	HNK, CLN	Định An	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, các tuyến giao thông thuộc quy hoạch trung tâm xã, quy hoạch bến xe xã Định Yên</i>	<i>13,82</i>	<i>0,69</i>	<i>13,13</i>		<i>Định Yên</i>	
211	Đường Đ11 (từ Tuyến dân cư 26/3 - Đ14)	2,80		2,80	LUC, CLN, ONT	Định Yên	
212	Đường 12 (đoạn từ Đ13 đến qua Đình Thần Định Yên)	0,25		0,25	LUC	Định Yên	
213	Đường Đ14	0,60		0,60	LUC	Định Yên	
214	Mở rộng đường đan Ngã Bát (bờ trái)	1,48		1,48	CLN	Định Yên	
215	Mở rộng đường đan Ngã Bát (bờ phải)	1,57		1,57	CLN	Định Yên	
216	Mở rộng đường đan Bàu Bùn	0,93		0,93	CLN	Định Yên	
217	Mở rộng đường đan Thủ Sự	1,19		1,19	CLN	Định Yên	
218	Mở rộng đường đan Cái Đồi	0,50		0,50	CLN	Định Yên	
219	Bến xe	0,20		0,20	LUC	Định Yên	
220	Đường số 8	0,40		0,40	CLN, NTS, ONT	Định Yên	Đăng ký mới
221	Đường Đ7	0,94	0,43	0,51	CLN, ONT	Định Yên	Đăng ký mới
222	Đường Đ12	0,60		0,60	HNK, CLN, ONT	Định Yên	Đăng ký mới
223	Đường Đ16	1,90		1,90	HNK, CLN, ONT	Định Yên	Đăng ký mới
224	Đường Đ1	0,31	0,17	0,14	CLN, ONT	Định Yên	Đăng ký mới
225	Đường vào Trạm Y Tế xã	0,15	0,09	0,06	CLN	Định Yên	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, giao thông thuộc quy hoạch trung tâm xã Bình Thạnh Trung</i>	<i>8,09</i>	<i>2,56</i>	<i>5,53</i>		<i>Bình Thạnh Trung</i>	
226	Đường Bà Triệu, hạng mục: đầu nối đoạn còn lại vào đường ĐT 852B	0,05		0,05	LUC	Bình Thạnh Trung	
227	Đường Đ18 (Đoạn từ ĐT 852B - đường Đ14)	2,50		2,50	LUC, CLN	Bình Thạnh Trung	
228	Đường đale rạch Trầu	0,53	0,48	0,05	CLN	Bình Thạnh Trung	
229	Đường từ mương Tư Chiêu đến Sông Xáng Lấp Vò	1,29		1,29	CLN	Bình Thạnh Trung	
230	Đường Nguyễn Minh Hồng đầu nối đoạn còn lại vào đường ĐT.852B	0,14	0,11	0,03	CLN	Bình Thạnh Trung	
231	Đường mương Bộ Sỏi (mở rộng)	0,43	0,27	0,16	CLN	Bình Thạnh Trung	
232	Đường rạch Bà Chánh (mở rộng)	0,40	0,30	0,10	CLN	Bình Thạnh Trung	
233	Đường Xẻo Gia đến rạch Xẻo Đào (giáp xã Hội An Đông)	0,30	0,20	0,10	CLN	Bình Thạnh Trung	
234	Đường Ngã Bát	0,45		0,45	HNK, CLN	Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
235	Mở rộng đường rạch Xẻo Sung	2,00	1,20	0,80	CLN	Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn xã Hội An Đông</i>	<i>8,86</i>	<i>7,03</i>	<i>1,83</i>		<i>Hội An Đông</i>	
236	Tuyến Đồn Dong	1,00	0,70	0,30	CLN	Hội An Đông	
237	Tuyến Kinh Ranh (THT số 1)	0,80	0,50	0,30	CLN	Hội An Đông	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
238	Đường mương Chùa (mở rộng)	1,60	1,44	0,16	CLN	Hội An Đông	
239	Đường Mương Kinh (02 bên, mở rộng)	1,90	1,75	0,15	CLN	Hội An Đông	
240	Đường Xèo Đào (mở rộng)	1,35	1,23	0,12	CLN	Hội An Đông	
241	Đường Xèo Tre (mở rộng)	0,20	0,10	0,10	CLN	Hội An Đông	
242	Đường mương Hai Y	0,34	0,24	0,10	CLN	Hội An Đông	
243	Đường mương Bà Lang (mở rộng)	0,51	0,51			Hội An Đông	
244	Đường mương Ông Cả (mở rộng)	0,70	0,48	0,22	CLN	Hội An Đông	
245	Đường mương trường học (mở rộng)	0,16	0,08	0,08	CLN	Hội An Đông	
246	Đường vành đai CDC chợ mương Kinh	0,30		0,30	CLN	Hội An Đông	
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, các tuyến giao thông thuộc quy hoạch trung tâm xã, quy hoạch bến xe xã Tân Khánh Trung</i>	<i>21,44</i>	<i>1,23</i>	<i>20,21</i>		<i>Tân Khánh Trung</i>	
247	Đường nối Cồn Ông	0,36		0,36	LUC, CLN	Tân Khánh Trung	
248	Đường nối từ Đ15 đến Đ14 (đường cầu Chín Huân - TKĐ)	0,59		0,59	LUC	Tân Khánh Trung	
249	Đường vành đai xã Tân Khánh Trung	1,50		1,50	LUC, CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
250	Xây dựng bến xe, bến lên xuống hàng hóa	0,10		0,10	CLN	Tân Khánh Trung	
251	Bãi giữ xe khu du lịch trồng hoa kiểng Khánh Nhơn	0,60		0,60	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
252	Đường Đ-01	0,73		0,73	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
253	Đường Đ-02	1,70		1,70	LUC, CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
254	Đường Đ-04	1,80		1,80	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
255	Đường Đ-06	0,50		0,50	LUC, CLN	Tân Khánh Trung	
256	Đường Đ.7 xã Tân Khánh Trung	0,70		0,70	LUC, CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
257	Đường Đ12 (Đoạn từ Đ15 đến Đ14)	1,00		1,00	LUC, CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
258	Đường Đ-13	1,20		1,20	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
259	Đường Đ-14	2,10		2,10	LUC, CLN	Tân Khánh Trung	
260	Đường Đ-15	0,80		0,80	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
261	Đường Đ15 đến Đ14 xã Tân Khánh Trung	1,40		1,40	LUC, CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
262	Đường từ Rạch Cồn Ông đến Sông Tiền	0,23	0,08	0,15	CLN	Tân Khánh Trung	
263	Mở rộng Tuyến đường từ Cầu Mương Khai - Gò Dầu	1,50	1,00	0,50	CLN	Tân Khánh Trung	
264	Mở rộng tuyến đường từ Cầu Chợ Cù - Mù U	0,30	0,15	0,15	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
265	Đường nối Đ1 ra Cồn Tân Bình	0,72		0,72	CLN	Tân Khánh Trung	
266	Đường nối Đ12 ra bên đò Mương Điều - Mỹ Xương	1,82		1,82	CLN	Tân Khánh Trung	
267	Đường cầu rạch Chùa - KDC của Me Nước (đoạn từ cầu Đình đến 30/4)	1,79		1,79	HNK, CLN	Tân Khánh Trung	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, các tuyến giao thông thuộc quy hoạch trung tâm xã, quy hoạch bến xe xã Vĩnh Thạnh</i>	<i>16,00</i>	<i>3,66</i>	<i>12,34</i>		<i>Vĩnh Thạnh</i>	
268	Đường Đ 2 nối dài theo hướng Đông từ ĐT 849 giai đoạn II đến đường Vành đai	1,00		1,00	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
269	Đường Đ 01 trung tâm xã Vĩnh Thạnh nối dài	1,05		1,05	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
270	Đường Đ 19 trung tâm xã Vĩnh Thạnh	0,40		0,40	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
271	Đường Đ 05 trung tâm xã Vĩnh Thạnh	2,20		2,20	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
272	Đường Đ 18 nối dài từ Đ 02 đến đường vành đai	0,42		0,42	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
273	Đường Đ 2 nối dài theo hướng tây từ đường Đ 7 đến đường vành đai	1,40		1,40	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	
274	Đường Đ 2 trung tâm xã Vĩnh Thạnh (đoạn từ đường Cai Bường đến Dự án đường ĐT.849 nối dài)	0,88		0,88	LUC, CLN	Vĩnh Thạnh	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
275	Mở rộng tuyến Cai Bường - Tân Phước	0,80		0,80	CLN	Vĩnh Thạnh	
276	Đường Thủ Ô Tân Bình kênh Tư (mở rộng)	1,30	1,10	0,20	CLN	Vĩnh Thạnh	
277	Đường liên xã Sông Xáng Sa Đéc Lấp Vò (mở rộng)	1,20	1,00	0,20	CLN	Vĩnh Thạnh	
278	Đường Ngã Cái (nâng cấp, mở rộng)	0,22		0,22	CLN	Vĩnh Thạnh	
279	Đường Tân Bình Kênh Tư (mở rộng)	2,06	1,56	0,50	CLN	Vĩnh Thạnh	
280	Bến xe	0,50		0,50	LUC	Vĩnh Thạnh	
281	Đường Xáng Nhỏ	1,36		1,36	HNK, CLN	Vĩnh Thạnh	Đăng ký mới
282	Đường Ngã Cũ - Rạch Láng	1,21		1,21	HNK, CLN	Vĩnh Thạnh	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, các tuyến giao thông thuộc quy hoạch trung tâm xã, quy hoạch bến xe xã Mỹ An Hưng A</i>	<i>6,50</i>	<i>1,03</i>	<i>5,47</i>		<i>Mỹ An Hưng A</i>	
283	Đường xuống bến đò xã Mỹ An Hưng A (đoạn từ ĐT.848 đến bến đò Mỹ An Hưng A - Tân Thuận Đông)	0,09		0,09	CLN	Mỹ An Hưng A	
284	Đường rạch Tòng Sơn (từ cầu Tòng Sơn đến cầu Út Anh)	1,33	0,65	0,68	CLN	Mỹ An Hưng A	
285	Tuyến lộ giữa An Bình (mở rộng)	0,66	0,36	0,30	CLN	Mỹ An Hưng A	
286	Đường nối ĐT848 đến ven sông Tiền	1,56		1,56	HNK, CLN, DTL, ONT	Mỹ An Hưng A	Đăng ký mới
287	Đường vành đai ven sông Tiền	2,39	0,02	2,37	HNK, CLN, NTS, DTL, ONT	Mỹ An Hưng A	Đăng ký mới
288	Bãi xe, bến xe tải Mỹ An Hưng A	0,47		0,47	HNK, CLN, NTS, ONT	Mỹ An Hưng A	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, các tuyến giao thông thuộc quy hoạch trung tâm xã, quy hoạch bến xe xã Mỹ An Hưng B</i>	<i>7,72</i>	<i>4,52</i>	<i>3,20</i>		<i>Mỹ An Hưng B</i>	
289	Đường đèo An Thuận (đoạn từ cầu Chùa đến Cầu Ranh, giáp MAHA)	0,93	0,62	0,31	CLN, ONT	Mỹ An Hưng B	
290	Đường đèo Ngã Cạy Bờ Bắc	1,05	0,75	0,30	CLN	Mỹ An Hưng B	
291	Đường đèo Ngã Cạy	1,05	0,90	0,15	CLN	Mỹ An Hưng B	
292	Đường đèo Mương Ban Bìa	1,05	0,90	0,15	CLN	Mỹ An Hưng B	
293	Đường đèo Mương Ban Bìa (bờ Thuận)	0,63	0,45	0,18	CLN	Mỹ An Hưng B	
294	Đường Kè chợ Đất Sét	0,85	0,75	0,10	CLN	Mỹ An Hưng B	
295	Đường Mương Ruộng (mở rộng)	0,30	0,15	0,15	CLN	Mỹ An Hưng B	
296	Bến xe, bến hàng hóa Mỹ An Hưng B	0,76		0,76	CLN	Mỹ An Hưng B	
297	Đường đèo An Thuận (đoạn từ cầu Chùa đến Cầu Ranh, giáp MAHA)	1,10		1,10	HNK, CLN	Mỹ An Hưng B	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn xã Long Hưng A</i>	<i>9,81</i>	<i>4,36</i>	<i>5,45</i>	<i>LUC, CLN</i>	<i>Long Hưng A</i>	
298	Hạ tầng bổ sung chợ Nước Xoáy	0,50	0,10	0,40	LUC, CLN	Long Hưng A	
299	Đường Rạch Múc - Xẻo Sung	2,50	1,50	1,00	LUC	Long Hưng A	
300	Đường Cù Lao	1,50	0,90	0,60	LUC, CLN	Long Hưng A	
301	Đường kênh ranh Tân Mỹ	0,20		0,20	CLN	Long Hưng A	
302	Tuyến đường kênh 6 Bầu	0,37	0,13	0,24	LUC, CLN, ONT	Long Hưng A	Đăng ký mới
303	Tuyến đường kênh Mương Mã	0,51	0,50	0,01	CLN	Long Hưng A	Đăng ký mới
304	Tuyến đường kênh rạch Bà Cát	0,64	0,42	0,22	LUC, CLN, ONT	Long Hưng A	Đăng ký mới
305	Tuyến đường rạch Cái Côn	0,39	0,22	0,17	LUC, CLN, ONT	Long Hưng A	Đăng ký mới
306	Tuyến đường Cần Gáo	0,32	0,30	0,02	LUC, CLN, ONT	Long Hưng A	Đăng ký mới
307	Tuyến đường rạch Bào rào	0,43	0,29	0,14	CLN, ONT	Long Hưng A	Đăng ký mới
308	Tuyến đường rạch Hùng Nổi	0,89		0,89	LUC, CLN, HNK, ONT	Long Hưng A	Đăng ký mới
309	Đường đèo kênh Bà Năm	1,06		1,06	HNK, CLN	Long Hưng A	Đăng ký mới
310	Cứng hóa đường kênh Hai Đạt	0,50		0,50	LUC, CLN	Long Hưng A	Đăng ký mới

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn xã Long Hưng B</i>	4,28	2,62	1,66		Long Hưng B	
311	Đường đan tuyến bờ trái xẻo Đào	0,84	0,56	0,28	CLN	Long Hưng B	
312	Đường đan rạch Nước Cháy (bờ trái)	0,90	0,60	0,30	CLN	Long Hưng B	
313	Đường đan rạch Nước Cháy (bờ phải)	0,90	0,60	0,30	CLN	Long Hưng B	
314	Đường đan Mương Trâu - Cái Tôm (bờ phải)	0,45	0,30	0,15	CLN	Long Hưng B	
315	Đường đan Mương Trâu - Cái Tôm (bờ trái)	0,45	0,30	0,15	CLN	Long Hưng B	
316	Đường đan từ cầu Hai Như đến Chùa Long Thiện	0,20	0,13	0,07	CLN	Long Hưng B	
317	Đường đan Ba Sơn - Út Quyền	0,20	0,13	0,07	CLN	Long Hưng B	
318	Đường đan Hai Như đến chùa Long Thiện; Hạng mục: Nền và mặt đường	0,34		0,34	HNK, CLN	Long Hưng B	Đăng ký mới
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn xã Tân Mỹ</i>	6,83	4,28	2,55		Tân Mỹ	
319	Đường đan Gò Dầu	0,59		0,59	CLN	Tân Mỹ	
320	Đường đan Rạch Cười	0,87		0,87	CLN	Tân Mỹ	
321	Đường Đồn Điền (mở rộng)	2,61	2,11	0,50	CLN	Tân Mỹ	
322	Đường Rạch Cười (mở rộng)	1,91	1,54	0,37	CLN	Tân Mỹ	
323	Đường Rạch Giông (mở rộng)	0,45	0,35	0,10	CLN	Tân Mỹ	
324	Đường Tham Thàn (mở rộng)	0,40	0,28	0,12	CLN	Tân Mỹ	
	<i>Các tuyến giao thông nông thôn, các tuyến giao thông thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lấp Vò</i>	7,00	1,54	5,46		TT. Lấp Vò	
325	Đường rạch Ngã Cay (đoạn từ rạch Cái Dầu đến Vòng xoay Nguyễn Huệ)	1,56	1,54	0,02	ODT	TT. Lấp Vò	
326	Đường từ Trung tâm thương mại đến Kênh 90	0,65		0,65	LUC, CLN	TT. Lấp Vò	
327	Kênh 90	2,50		2,50	LUC, CLN	TT. Lấp Vò	
328	Đường cấp Trường Nguyễn Trãi	1,34		1,34	LUC, CLN	TT. Lấp Vò	
329	Đường Đ12 (Đoạn từ Đ2 đến Đ1)	0,95		0,95	LUC	TT. Lấp Vò	
330	Quỹ đất dự trữ xây dựng các tuyến giao thông nông thôn trên toàn huyện	12,05		12,05	LUC, CLN	Các xã, thị trấn	
XI.2	ĐẤT CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	0,11		0,11			
331	Xây dựng kè Chợ chiếu Định Yên	0,06		0,06	CLN	Định Yên	
332	Bờ kè di tích Đình Định Yên	0,05		0,05	CLN	Định Yên	
XI.3	ĐẤT CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC	0,09		0,09			
333	Trạm cấp nước Tân Trong	0,05		0,05	CLN	Tân Mỹ	Đăng ký mới
334	Trạm cấp nước Mương Điều	0,02		0,02	CLN	Tân Khánh Trung	Đăng ký mới
335	Trạm cấp nước Khánh An	0,02		0,02	CLN	Tân Khánh Trung	Đăng ký mới
XI.4	ĐẤT CỔ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA DANH LAM THẮNG CẢNH, DI SẢN THIÊN NHIÊN	3,93	0,43	3,50			
336	Bia tường niệm vụ thảm sát rạch Cái Dứa	0,32		0,32	DGT	Vĩnh Thạnh	
337	Mở rộng Khu di tích Đình Tòng Sơn và đền thờ Phật Thầy Tây An	2,00		2,00	LUC	Mỹ An Hưng A	
338	Di tích lịch sử mộ ông Bó	0,10	0,05	0,05	LUC	Long Hưng A	
339	Di tích mộ anh Hùng Đồng	0,10	0,05	0,05	LUC	Long Hưng A	
340	Khu kháng chiến huyện Ủy	0,30		0,30	LUC	Long Hưng A	
341	Bia tường niệm vụ thảm sát rạch Mương Chùa	0,09		0,09	CLN	Hội An Đông	
342	Đình Tân An Trung	1,02	0,33	0,69	CLN	Tân Khánh Trung	
XI.5	ĐẤT CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	1,84		1,84			
343	Khu xử lý, điểm trung chuyển chất thải rắn Vĩnh Thạnh	0,55		0,55	LUC	Vĩnh Thạnh	

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
344	Khu xử lý, điểm trung chuyển chất thải rắn xã Định Yên	0,66		0,66	LUC	Định Yên	
345	Khu xử lý nước thải	0,63		0,63	HNK, CLN	Định An	Đăng ký mới
XI.6	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG, CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG	4,24		4,24			
346	Trạm biến áp 220kV Lấp Vò và đường dây đầu nối Thốt Nốt - Lấp Vò	4,24		4,24	LUC	Long Hưng B Vĩnh Thạnh	
XI.7	ĐẤT CHỢ DÂN SINH, CHỢ ĐẦU MÓI	35,67	0,88	34,79			
347	Mở rộng chợ Mương Điều	0,46	0,34	0,12	LUC, CLN	Tân Khánh Trung	
348	Chợ Thủ Cù	6,73		6,73	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
349	Mở rộng chợ Mương Kinh	7,50		7,50	LUC, CLN, ONT	Hội An Đông	
350	Mở rộng chợ Vàm Đình	0,16		0,16	CLN	Long Hưng B	
351	Mở rộng chợ Hòa Lạc	11,19		11,19	LUC, CLN	Định An	
352	Chợ nông sản Ngã Năm	3,00		3,00	LUC, HNK, CLN	Mỹ An Hưng A	
353	Chợ Ngã Năm	1,40		1,40	LUC, CLN	Hội An Đông	
354	Mở rộng chợ Bàu Hút	3,00		3,00	LUC, CLN	Bình Thạnh Trung	
355	Chợ Tân Mỹ (nâng cấp, mở rộng)	1,02	0,54	0,48	LUC	Tân Mỹ	
356	Chợ Bàu Bùn	0,50		0,50	LUC, CLN	Định Yên	
357	Chợ Đất Sét	0,20		0,20	LUC, CLN	Mỹ An Hưng B	
358	Chợ Lấp Vò	0,51		0,51	ONT, DKV	TT. Lấp Vò	
XI.8	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG, SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	17,92		17,92			
359	Công viên thị trấn Lấp Vò	1,00		1,00	LUC	TT. Lấp Vò	
360	Công viên cây xanh (QHTT xã)	1,20		1,20	CLN, ONT	Tân Khánh Trung	
361	Công viên cây xanh (thuộc ĐCQH chung xây dựng TT. Lấp Vò)	8,00		8,00	LUC, CLN, ONT, ODT	TT. Lấp Vò, Bình Thành	
362	Công viên cây xanh	0,51		0,51	CLN	Bình Thạnh Trung	Đăng ký mới
363	Xây dựng công viên ven cầu Vĩnh Thạnh cũ	0,45		0,45	LUC	Vĩnh Thạnh	
364	Công viên cây xanh (QHTT xã Vĩnh Thạnh)	3,00		3,00	LUC, CLN, ONT	Vĩnh Thạnh	
365	Công viên cây xanh (QHTT xã Mỹ An Hưng A)	0,55		0,55	CLN	Mỹ An Hưng A	Đăng ký mới
366	Công viên cây xanh (QHTT xã Mỹ An Hưng B)	1,10		1,10	LUC, CLN, ONT	Mỹ An Hưng B	
367	Công viên cây xanh (QHTT xã Tân Mỹ)	0,14		0,14	CLN	Tân Mỹ	
368	Công viên xã Định Yên	1,12		1,12	LUC, CLN	Định Yên	
369	Công viên xã Định Yên (Lô E2 QHTT xã)	0,78		0,78	DGD	Định Yên	
370	Công viên cây xanh xã Long Hưng A	0,07		0,07	CLN	Long Hưng A	
XII	ĐẤT TÔN GIÁO	2,59	0,38	2,21			
371	Chùa Từ Quang	0,06		0,06	CLN, ONT	Vĩnh Thạnh	
372	Chùa U Minh Tự (mở rộng)	0,55	0,38	0,17	LUC	Long Hưng A	
373	Quỹ đất cải tạo, di dời các cơ sở tôn giáo	1,98		1,98	LUC	Các xã, thị trấn	
XIII	ĐẤT NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, CƠ SỞ HÓA TÁNG; ĐẤT CƠ SỞ LƯU GIỮ TRO CỐT	13,30		13,30			
374	Nghĩa trang Nhân dân xã Mỹ An Hưng A	2,80		2,80	LUC, CLN	Mỹ An Hưng A	
375	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hưng A	3,00		3,00	LUC	Long Hưng A	
376	Nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Thạnh (nghĩa trang huyện)	7,50		7,50	LUC	Vĩnh Thạnh	